

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN GIỒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG

(Tài liệu phục vụ lấy ý kiến nhân dân)

Giồng Riềng, năm 2021

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QHSDĐ ĐẾN NĂM 2030	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH.....	2
III. MỤC ĐÍCH, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP	4
3.1. Mục đích, yêu cầu	4
3.2. Nội dung lập quy hoạch sử dụng đất	4
3.3. Phương pháp quy hoạch sử dụng đất	4
Phần I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	6
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	6
1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	6
1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp.....	7
2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	7
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QHSDĐ KỲ TRƯỚC.....	10
2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	10
2.1.1. Đất nông nghiệp	11
2.1.2. Đất phi nông nghiệp	12
2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	16
2.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	16
2.2.1. Những thành quả đạt được	16
2.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân	16
2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện QH, KHSDD kỳ tới.....	17
Phần II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	18
I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	18
1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	18
1.1.1. Nhóm đất nông nghiệp	18
1.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	19
1.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	35
1.2.1. Phương án quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030.....	36
1.2.2. Phương án quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030.....	37
1.2.3. Diện tích chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch.....	40
1.2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	40
1.2.5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch.....	40
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	40
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QH, KHSDD.....	41
2.1. Công bố quy hoạch và điều chỉnh, bổ sung kịp thời QH, KHSDD	41
2. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD	41
2.3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện QHSDĐ	42
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	43

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QHSDD ĐẾN NĂM 2030

Luật Đất đai năm 2013 quy định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh là 05 năm. Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Luật Quy hoạch năm 2017 quy định các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan (trong đó có quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 cũng quy định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là 01 trong 04 hệ thống quy hoạch sử dụng đất được tiến hành thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ pháp lý hữu hiệu hỗ trợ quản lý Nhà nước về đất đai. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển kinh tế - xã hội.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Giồng Riềng được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 06/4/2015. Sau đó huyện tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và cũng được phê duyệt tại Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 03/10/2019. Quá trình tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đã đạt được những kết quả tích cực trong khai thác sử dụng tiềm năng đất đai, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hiện nay, Kiên Giang đang triển khai lập quy hoạch Tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch, UBND tỉnh cũng chưa phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho quy hoạch cấp huyện. Tuy nhiên Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, trong đó có nêu: *“Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”*. Trên cơ sở Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; UBND tỉnh Kiên Giang cũng đã có Văn bản số 5882/UBND-KT ngày 22/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 2021 cấp huyện, Văn bản số 1180/UBND-KT ngày

05/8/2021 về việc thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) gắn với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Như vậy, việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Giồng Riềng là cần thiết, phù hợp với các quy định của pháp luật, thực hiện đúng theo yêu cầu Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh Kiên Giang, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với Biến đổi khí hậu; Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 13/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1418/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025; Quyết định 400/QĐ-UBND ngày 18/02/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1229/QĐ-UBND

ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Giồng Riềng đến năm 2020; Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp – nông thôn gắn với cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025; Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030; Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020, có xét đến năm 2025; Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025; Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng kết hợp chuyển đổi rừng trồng phòng hộ môi trường sang rừng sản xuất đến năm 2025 tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000; Công văn số 5882/VP-KT, ngày 22/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 156/KH-UBND, ngày 20/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Kiên Giang; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Công văn số 1180/UBND-KT, ngày 05/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) gắn với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Công văn số 1009/STNMT-ĐĐ&KS, ngày 10/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) gắn với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Công văn số 1129/STNMT-ĐĐ&KS, ngày 01/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc bổ sung nội dung công việc và kinh phí thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) gắn với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quy hoạch giao thông nông thôn huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Giồng Riềng lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới 18 xã trên địa bàn huyện Giồng Riềng; Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Giồng Riềng – huyện Giồng Riềng; Niên giám thống kê huyện Giồng Riềng, các quy hoạch, dự án ngành, lĩnh vực cấp huyện có liên quan đến huyện Giồng Riềng và còn hiệu lực thi hành; Số liệu thống kê đất đai hàng năm từ năm 2010-2020 của

huyện Giồng Riềng; Báo cáo tổng kết hàng năm của UBND huyện, các phòng ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Giồng Riềng.

III. MỤC ĐÍCH, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

3.1. Mục đích, yêu cầu

- Mục đích:

+ Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững.

+ Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của Huyện; đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.

- Yêu cầu:

+ Quy hoạch sử dụng đất lồng ghép với vấn đề biến đổi khí hậu, nước biển dâng nhằm đưa ra phương án sử dụng đất phù hợp với kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng vùng huyện và phương án phân bổ khoanh vùng đất đai đến đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh.

+ Bố trí quy hoạch sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.

+ Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Nội dung lập quy hoạch sử dụng đất

+ Xác định cụ thể diện tích các loại đất trên địa bàn huyện đã được phân bổ trong phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh.

+ Xác định diện tích các loại đất để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Xác định diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng.

+ Xây dựng bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

+ Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3.3. Phương pháp quy hoạch sử dụng đất

a. Mô hình hỗ trợ lập quy hoạch sử dụng đất

Ứng dụng mô hình quy hoạch quản lý sử dụng đất bền vững của FAO/UNEP (1999a) kết hợp với thực tiễn của huyện Giồng Riềng và thông tư hướng dẫn của Bộ

TN&MT, trong đó gồm 3 vấn đề chính: Đánh giá kinh tế - xã hội; đánh giá mức độ thích nghi đất đai và bố trí sử dụng đất.

(1) Đánh giá kinh tế - xã hội: Đánh giá nguồn nhân lực (dân số, lao động,...), phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, chính sách đất đai; định hướng phát triển kinh tế xã hội, định hướng phát triển các ngành, định hướng không gian sử dụng đất,... đây là các điều kiện cần xem xét trong bố trí sử dụng đất. Trong nội dung này, nghiên cứu gắn chặt quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chi tiết...các yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn.

(2) Đánh giá mức độ thích nghi đất đai: Đánh giá khả năng thích nghi đất đai cho sản xuất nông nghiệp; đánh giá mức độ thích hợp cho đất phi nông nghiệp (đất xây dựng nhà ở, khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng, phi nông nghiệp khác). Ứng dụng công nghệ GIS chồng xếp bản đồ thích nghi đất đai với bản đồ hiện trạng và bản đồ định hướng sử dụng đất để đánh giá mức độ phù hợp hiện trạng sử dụng và khả năng mở rộng diện tích (bổ trí thêm) cho các các loại đất.

(3) Bố trí sử dụng đất: Trong bố trí cần xem xét đến mức độ thích hợp của các mục đích sử dụng và nhu cầu sử dụng đất từng ngành.

b. Các phương pháp được ứng dụng xử lý từng nội dung cụ thể

- Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS):

+ *Xây dựng thông tin chuyên đề*: Ứng dụng GIS kết hợp với điều tra, khảo sát thu thập thông tin về tài nguyên đất đai, hiệu chỉnh các lớp thông tin chuyên đề: địa hình, giao thông, thủy văn,...

+ *Đánh giá biến động đất đai*: Ứng dụng GIS để chồng xếp bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 và 2020 để đánh giá biến động đất đai trong quy hoạch kỳ trước.

+ *Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất*: Chồng xếp bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 và bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2020 để đánh giá thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

+ *Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất* và chuyển đổi định dạng file bản đồ theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*.dgn)

- Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: nắm bắt các chủ trương, chính sách và phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các xã và các ban ngành để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án sử dụng đất của huyện.

- Phương pháp thống kê: để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

- Phương pháp quy hoạch có sự tham gia (PLUP): Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,...trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

Phần I

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp hiện chiếm tỷ lệ lớn (91,36%) trong tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (89,22%) nên tiềm năng chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là còn khá lớn. Hiện trạng sử dụng từng loại đất cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa:* Có diện tích 50.798,32ha, chiếm đến 79,45% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong những năm qua, nhờ đẩy mạnh công tác khuyến nông, cùng với sự đầu tư vào hệ thống thủy lợi và kinh nghiệm của nông dân nên đến nay đã có 46.800ha đất lúa được sản xuất ổn định 02 vụ/năm trở lên (trong đó có khoảng 43.800ha sản xuất 03 vụ/năm), với năng suất khá cao, mang lại hiệu quả kinh tế khá cho người sản xuất lúa. Đồng thời nâng hệ số sử dụng đất lúa lên trên 2,5 lần/năm. Diện tích đất lúa chủ yếu là do hộ gia đình cá nhân sử dụng (chiếm 99,96%).

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* 439,05ha, chỉ chiếm 0,69% diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất trồng rau màu và các loại cây hàng năm khác. Đất trồng cây hàng năm khác chủ yếu tập trung ở xã Vĩnh Thạnh và TT. Giồng Riềng. Đa phần đất trồng cây hàng năm khác do hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Do nằm trong vùng ảnh hưởng lũ, nên kém thích nghi cho phát triển cây lâu năm. Diện tích đất cây lâu năm hiện có khoảng 6.272,63ha, chỉ chiếm 9,81% DTTN toàn huyện, trong đó có khoảng 1.613ha đất cây ăn quả, còn lại chủ yếu là đất vườn tạp, xen cài trong các tuyến dân cư do người dân lên lúp, nâng cao nền không bị ngập lũ. Đa phần đất cây lâu năm do hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng.

- *Đất rừng sản xuất:* Trước đây khu vực các xã Thạnh Lộc, Thạnh Phước và Thạnh Hưng do có địa hình thấp trũng, đất bị phèn nặng nên người dân đã trồng tràm để vừa lấy gỗ vừa cải tạo đất. Qua thời gian, các tuyến kênh thủy lợi đã được đầu tư, giúp tiêu thoát nước ở khu vực này khá tốt nên người dân đã chuyển đổi sang trồng lúa sau khi hết chu kỳ khai thác tràm. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2010 Giồng Riềng vẫn còn 2.099,13ha đất rừng tràm sản xuất nhưng đến năm 2020 toàn huyện chỉ còn 881,33ha đất rừng tràm, phân bố chủ yếu ở Thạnh Lộc 759,75ha, Thạnh Hưng 95,25ha, Thạnh Phước 19,44ha và Vĩnh Phú khoảng 6,89ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Chiếm cơ cấu nhỏ trong đất nông nghiệp, toàn huyện chỉ có 2,77ha (0,01% nhóm đất nông nghiệp), phân bố trên địa bàn xã Thạnh Phước, chủ yếu nuôi các loại cá nước ngọt trong ao ruộng, trong vèo.

- *Đất nông nghiệp khác:* có diện tích 16,68ha, phân bố trên địa bàn xã Thạnh Hưng, là diện tích của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Công ty Lại Sơn đang đầu tư xây dựng.

**Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Phân theo từng loại đất (ha)						
			Đất trồng lúa		Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng sản xuất	Nuôi trồng TS	Nông nghiệp khác
			Tổng số	Chuyên lúa					
	Toàn huyện	58.410,78	50.798,32	50.798,32	439,05	6.272,63	881,33	2,77	16,68
1	Bàn Tân Định	3.090,61	2.765,58	2.765,58	1,16	323,87			
2	Bàn Thạch	1.810,97	1.528,43	1.528,43	22,58	259,96			
3	Hoà An	2.559,44	2.359,81	2.359,81		199,63			
4	Hoà Hưng	3.850,97	3.436,64	3.436,64		414,33			
5	Hoà Lợi	4.238,75	3.919,50	3.919,50	2,35	316,90			
6	Hoà Thuận	4.044,60	3.477,32	3.477,32	5,93	561,35			
7	Long Thạnh	3.946,43	3.275,69	3.275,69	14,68	656,06			
8	Ngọc Chúc	2.540,37	2.177,48	2.177,48	0,84	362,04			
9	Ngọc Hoà	2.718,48	2.303,55	2.303,55		414,93			
10	Ngọc Thành	2.270,38	2.044,48	2.044,48		225,90			
11	Ngọc Thuận	3.449,87	3.168,11	3.168,11		281,76			
12	Thạnh Bình	2.038,65	1.885,02	1.885,02		153,63			
13	Thạnh Hoà	1.961,60	1.772,08	1.772,08	5,53	183,98			
14	Thạnh Hưng	4.212,43	3.816,49	3.816,49	1,96	282,05	95,25		16,68
15	Thạnh Lộc	5.345,37	4.246,16	4.246,16	2,36	337,10	759,75		
16	Thạnh Phước	3.714,84	3.561,17	3.561,17	1,03	130,43	19,44	2,77	
17	Vinh Phú	2.150,73	1.691,66	1.691,66	11,29	440,89	6,89		
18	Vinh Thạnh	2.587,25	1.881,14	1.881,14	334,81	371,30			
19	TT. Giồng Riềng	1.879,04	1.488,00	1.488,00	34,52	356,52			

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 – Phòng TN&MT Giồng Riềng.

1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Là huyện nông nghiệp, công nghiệp, đô thị còn kém phát triển nên diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 toàn Huyện chỉ có 5.524,25ha, chiếm 8,64% DTTN, thấp hơn so với mức bình quân chung của toàn Tỉnh (10,35%).

Trong nhóm đất phi nông nghiệp thì đất sông ngòi kênh rạch có diện tích lớn nhất: 2.978,51ha, chiếm đến 55,92% đất phi nông nghiệp; kế đến là phát triển hạ tầng có diện tích 1.207,08ha, chiếm 21,85%; đất ở tại nông thôn 1.122,22ha, chiếm 20,31%; đất ở tại đô thị 138,11ha, chiếm 2,5%; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 21,14ha (0,38%); đất quốc phòng 16,55ha (0,3%); đất thương mại dịch vụ 15,49ha (0,28%); đất trụ sở cơ quan 13,28ha (0,24%); đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,39ha (0,03%); đất an ninh 1,34ha (0,02%); đất sinh hoạt cộng đồng 1,31ha (0,02%); đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,21ha (0,01%).

Trong đất phát triển hạ tầng, đất giao thông chiếm đến 83,68%, đất cơ sở tôn giáo chiếm 5,16%, đất cơ sở giáo dục – đào tạo chiếm 5,11%, đất bãi thải, xử lý chất thải chiếm 0,59%, đất chợ chiếm 0,55%, các loại đất hạ tầng còn lại chỉ chiếm 4,9%. Để phục vụ tốt hơn yêu cầu phát triển xã hội và xây dựng nông thôn mới, nhu cầu đất phát triển hạ tầng trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 là rất lớn. Đặc biệt là đất phát triển giao thông, đất văn hóa, thể dục thể thao, đất giáo dục và đất y tế.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, trên địa bàn huyện Giồng Riềng không còn đất chưa sử dụng.

Bảng 9: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	TT. Giồng Riềng
2	Đất phi nông nghiệp	5.524,25	315,35	296,48	186,82	287,18	300,40	347,38	476,77	311,66	274,48	204,77	248,33	197,42	226,00	387,91	323,55	269,86	174,17	301,79	393,93
2.1	Đất quốc phòng	16,55	0,05	0,05	0,04	0,05	0,06		7,46	5,45	0,03		0,12	0,08				0,05	0,04		3,08
2.2	Đất an ninh	1,34	0,02	0,10	0,07	0,09				0,60						0,04	0,05			0,05	0,33
2.3	Đất khu công nghiệp																				
2.4	Đất cụm công nghiệp																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15,49	0,21	0,14	0,08	0,54	0,80	0,49	1,10	1,03	0,70	0,45		0,27	0,13	4,53	0,51	0,07		0,17	4,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,14	0,10	0,06	0,30	0,27		0,09	7,75	0,36	0,78	0,04	0,32			6,82	0,16				4,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.207,08	96,67	78,36	40,53	46,05	85,31	53,64	111,46	86,51	39,10	35,69	67,11	49,98	30,84	71,15	80,52	44,76	55,11	47,66	86,63
	Trong đó:																				
-	Đất giao thông	1.010,12	82,36	67,12	25,34	37,51	77,43	47,47	95,43	64,41	28,03	31,51	62,42	45,89	26,68	62,21	71,90	39,15	49,34	37,96	57,96
-	Đất thủy lợi	3,63					2,42		1,17											0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,08	0,09	0,25		0,25	0,10	0,20	1,62	0,65	0,07		0,46					0,11		0,20	1,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,99	0,16	0,04	0,08	0,36	0,05	0,55	0,12	0,09	0,26	0,14	0,08	0,26	0,12	0,08	0,12	0,10	0,10	0,13	2,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	61,70	5,25	2,29	2,79	3,65	2,24	2,85	7,35	3,45	3,57	2,06	2,42	2,02	2,29	3,06	4,11	1,69	1,77	3,53	5,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	8,51	0,71	0,46	1,04	1,00	1,10	1,41								0,94					1,85
-	Đất công trình năng lượng	0,90							0,11							0,64					0,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,63	0,01	0,01	0,01		0,03	0,01	0,04	0,01	0,02	0,01	0,01	0,06	0,02	0,04	0,12		0,05	0,02	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,98				0,09		0,08		2,13						0,36	0,20				0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,15	0,40	0,30	0,44	0,56	0,54		0,99	0,49	0,40	0,39	0,39	0,28			0,79	0,48		0,16	0,55
-	Đất cơ sở tôn giáo	62,23	7,33	6,93	7,82	1,29		0,97	3,85	7,69	6,43	0,60		0,42	0,10	2,99	0,27	2,95	2,33	4,12	6,16

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thanh Bình	Thanh Hoà	Thanh Hưng	Thanh Lộc	Thanh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	28,62	0,20	0,96	2,75	1,02	0,84			7,23		0,58	0,96	1,05	1,63	0,51	2,07	0,15	1,53	1,36	5,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	3,84																			3,84
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																				
-	Đất chợ	6,69	0,16		0,26	0,32	0,55	0,11	0,78	0,36	0,33	0,41	0,36			0,32	0,94	0,14		0,14	1,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,31	0,03	0,36		0,05			0,19	0,01	0,01			0,45	0,01	0,07				0,07	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21																			0,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.122,22	59,09	66,94	45,63	57,37	45,75	74,14	97,02	77,98	56,97	63,19	54,92	40,42	38,56	111,87	79,15	62,62	32,32	58,28	
2.14	Đất ở tại đô thị	138,11																			138,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,28	0,19	0,59	0,31	0,74	0,65	0,49	0,77	0,68	0,49	0,31	0,24	0,40	0,63	0,91	0,42	0,24	0,55	0,29	4,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39			0,01		0,06		0,79	0,20		0,04	0,02	0,08	0,17						0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																				
2.18	Đất tín ngưỡng	7,62	0,12	0,20				0,09	1,49	0,05		0,04	0,03	0,04	2,32	0,09		0,25		2,01	0,89
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.978,51	158,87	149,66	99,85	182,02	167,77	218,43	248,74	138,80	176,41	105,01	125,58	105,70	153,36	192,43	162,73	161,87	86,19	193,21	151,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác																				
3	Đất chưa sử dụng																				

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 – Phòng TN&MT Giồng Riềng.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QHSDD KỲ TRƯỚC

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Giồng Riềng, Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giồng Riềng, UBND huyện Giồng Riềng đã tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quyết định được duyệt.

Trên cơ sở Quyết định của UBND tỉnh về quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Giồng Riềng đã tiến hành tổ chức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh duyệt đến năm 2020 như sau:

- Đất nông nghiệp: Quy hoạch được duyệt là 50.005,88ha kết quả thực hiện là 58.410,78ha, cao hơn 404,9ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp: Quy hoạch được duyệt là 5.930,39ha, kết quả thực hiện là 5.524,25ha, thấp hơn 406,14ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Cụ thể, tình hình thực hiện quy hoạch của từng nhóm đất như sau:

Bảng 12: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.005,88	58.410,78	404,90	100,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.285,71	50.798,32	512,61	101,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.285,71</i>	<i>50.798,32</i>	<i>512,61</i>	<i>101,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	733,36	439,05	-294,31	59,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.081,96	6.272,63	190,67	103,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	871,75	881,33	9,58	101,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,62	2,77	-6,85	28,85
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,48	16,68	-6,80	71,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.930,39	5.524,25	-406,14	93,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	433,33	16,55	-416,78	3,82
2.2	Đất an ninh	CAN	44,61	1,34	-43,27	3,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,33	15,49	-4,84	76,19

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,77	21,14	-66,63	24,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.481,35	1.207,08	-274,27	81,49
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.147,33	1.010,12	-137,21	88,04
-	Đất thủy lợi	DTL	8,95	3,63	-5,32	40,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,29	5,08	-8,21	38,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,73	4,99	-1,74	74,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,34	61,70	-17,64	77,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,43	8,51	-22,92	27,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27,16	0,90	-26,26	3,31
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,60	0,63	0,03	105,25
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,34	2,98	-5,36	35,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,55	7,15	-21,40	25,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,34	62,23	-1,11	98,24
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,74	28,62	-24,12	54,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,84	3,84		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	9,71	6,69	-3,02	68,91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,96	1,31	0,35	136,29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21	0,21		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.104,00	1.122,22	18,22	101,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	180,00	138,11	-41,89	76,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,62	13,28	-12,34	51,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,54	1,39	-0,15	90,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,59	7,62	0,03	100,34
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.981,07	2.978,51	-2,56	99,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: - Số liệu quy hoạch kỳ trước theo QĐ số 2266/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Số liệu thực hiện tổng hợp theo số liệu thống kê đất đai năm 2020.

2.1.1. Đất nông nghiệp

- **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 50.285,71ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 50.798,32ha, kết quả thực hiện còn cao hơn 512,61ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình, dự án theo quy hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm:** Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 733,36ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 439,05ha, kết quả thực hiện thấp hơn 294,31ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do quy hoạch được duyệt xác

định tăng diện tích đất trồng cây hàng năm khác để trồng các loại rau, đậu... phục vụ cho nhu cầu của nhân dân, tuy nhiên diện tích tăng thêm chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 6.081,96ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6.272,63ha, kết quả thực hiện còn cao hơn 190,67ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình, dự án theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 871,75ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 881,33ha, kết quả thực hiện cao hơn 9,58ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do người dân chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng rừng trà để nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thêm thu nhập.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 9,62ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 trên địa bàn huyện chỉ có 2,77ha đất chuyên nuôi trồng thủy sản, kết quả thực hiện thấp hơn 6,85ha so với quy hoạch được duyệt. Đất NTTS ở Giồng Riềng chủ yếu là nuôi xen trong ruộng lúa, trong rừng trà và nuôi trong mương vườn.

- *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 23,48ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 16,68ha, kết quả thực hiện thấp hơn 6,8ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch có quy hoạch xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty Lại Sơn tại xã Thạnh Hưng, nhưng dự án này hiện nay mới chỉ thực hiện được một phần (16,68ha), nên kết quả thực hiện chưa đạt theo quy hoạch được duyệt.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 433,33ha, bao gồm 403,7ha không gian quy hoạch đất quốc phòng và 29,63ha đất xây dựng công trình quốc phòng; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 16,55ha, kết quả thực hiện thấp hơn 416,78ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch có quy hoạch công trình trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự Huyện và 02 vị trí đất làm kho tàng nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện; ngoài ra, đối với phần diện tích 403,07ha không gian quy hoạch đất quốc phòng hiện nay vẫn đang sản xuất nông nghiệp do Ban CHQS huyện quản lý và một phần kết hợp với đất sản xuất nông nghiệp của dân.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 44,61ha, bao gồm 34,4ha không gian quy hoạch đất an ninh và 10,21ha đất xây dựng công trình an ninh; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,34ha, thấp hơn 43,27ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch có quy hoạch xây dựng mới trụ sở công an huyện, trụ sở đội PCCC Tây Sông Hậu và quy hoạch đất dự trữ cho công tác an ninh tại xã Ngọc Hòa nhưng đến nay hầu hết các công trình chưa được thực hiện; ngoài ra, đối với phần diện tích 34,4ha không gian quy hoạch đất an ninh hiện nay vẫn đang sản xuất nông nghiệp do Công an huyện quản lý.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 20,33ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 15,49ha, kết quả thực hiện thấp hơn 4,84ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có một số công trình đất thương mại dịch vụ

chưa được thực hiện theo quy hoạch được duyệt như: Siêu thị (Tây Thị trấn): 1,33ha; Siêu thị (sân bóng đá huyện cũ): 0,99ha; Khu thương mại dịch vụ (Tây Thị trấn): 1,76ha...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 87,77ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 21,14ha, kết quả thực hiện thấp hơn 66,63ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã được xác định trong quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện như: Khu giết mổ tập trung (TT. Giồng Riềng): 3,0ha, Khu đất SXKD kêu gọi đầu tư (xã Hòa Thuận): 25,0ha; Khu đất SXKD kêu gọi đầu tư (xã Thạnh Hưng): 40ha...

- *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 1.481,35ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.207,08ha, kết quả thực hiện thấp hơn 274,27ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều công trình hạ tầng trong kỳ quy hoạch vẫn chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất giao thông*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 1.147,33ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.010,12ha, kết quả thực hiện thấp hơn 137,21ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án đất giao thông trong kỳ quy hoạch vẫn chưa được triển khai thực hiện như: tuyến đường tỉnh ĐT 963D, các tuyến đường huyện ĐH.GR.DK.01, ĐH.GR.DK.02, ĐH.GR.DK.03, ĐH.GR.DK.04, bến xe khu Tây Thị trấn...

+ *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 8,95ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,63ha, kết quả thực hiện thấp hơn 5,32ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án đất thủy lợi đã được xác định trong kỳ quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện như: Trạm cấp nước khu Đông Bắc Thị trấn, trạm xử lý nước thải khu Đông Bắc Thị trấn, trạm xử lý nước thải khu Tây Thị trấn, các trạm cấp nước ở các xã.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 13,29ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,08ha, kết quả thực hiện thấp hơn 8,21ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án đất cơ sở văn hóa đã được xác định trong kỳ quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện như: Quảng trường (khu Tây Thị trấn), đất cây xanh – VHTT (khu Tây Thị trấn), nhà bia tưởng niệm ở các xã...

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 6,73ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,99ha, kết quả thực hiện thấp hơn 1,74ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số cơ sở y tế trong kỳ quy hoạch vẫn chưa được triển khai thực hiện như: mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Giồng Riềng, đất cơ sở y tế trong khu trung tâm xã Ngọc Hòa...

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 79,34ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 61,7ha, kết quả thực hiện thấp hơn 17,64ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình trường học đã được xác định trong quy hoạch được duyệt nhưng đến nay chưa được thực hiện như: mở rộng trường mầm non Hòa Hưng, trường tiểu học Long Thạnh 3, trường THCS Thạnh Hòa, trường THCS Huỳnh Tố...

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 31,43ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8,51ha, kết quả thực hiện thấp hơn 22,92ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án đất cơ sở thể dục thể thao trong kỳ quy hoạch vẫn chưa được triển khai thực hiện như: sân bóng đá ở các xã, sân bóng đá huyện Giồng Riềng (xã Ngọc Chúc).

+ *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 27,16ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,9ha, kết quả thực hiện thấp hơn 26,26ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 01 dự án đất năng lượng chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt là công trình đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 0,6ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,63ha, kết quả thực hiện cao hơn 0,03ha so với quy hoạch được duyệt do cập nhật đất bưu điện văn hóa xã theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 8,34ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,98ha, kết quả thực hiện thấp hơn 5,36ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình đất di tích lịch sử - văn hóa chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt, là Khu căn cứ kháng chiến Huyện ủy trên địa bàn các xã.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 28,55ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7,15ha, kết quả thực hiện thấp hơn 21,4ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình đất bãi thải, xử lý chất thải đã được xác định trong quy hoạch nhưng đến nay chưa được triển khai thực hiện gồm: Nhà máy xử lý rác Long Thạnh, Trạm trung chuyển rác xã Thanh Hưng.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 63,34ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 62,23ha, kết quả thực hiện thấp hơn 1,11ha so với quy hoạch được duyệt, nguyên nhân do cập nhật diện tích các cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 52,74ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 28,62ha, kết quả thực hiện thấp hơn 24,12ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 có dự kiến xây dựng Nhà tang lễ ở khu Đông Bắc Thị trấn, đồng thời xây dựng mới và mở rộng các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn các xã, tuy nhiên các công trình này đều chưa được xây dựng nên kết quả thực hiện đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

+ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 3,84ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,84ha, kết quả thực hiện đạt theo quy hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 9,71ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,69ha, kết quả thực hiện thấp hơn 3,02ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 có dự kiến xây dựng chợ khu Tây Thị trấn, chợ đêm (khu Đông Thị trấn), đồng thời xây dựng mới các chợ

trên địa bàn các xã, tuy nhiên các công trình này đều chưa được xây dựng nên kết quả thực hiện đạt thấp hơn so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 0,96ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,31ha, kết quả thực hiện vượt (cao hơn) quy hoạch được duyệt là 0,35ha. Nguyên nhân do bổ sung diện tích trụ sở các văn phòng ấp, văn phòng khu phố trên địa bàn 19 xã, thị trấn theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 0,21ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 0,21ha, kết quả thực hiện đạt theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 1.104ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.122,22ha, kết quả thực hiện vượt (cao hơn) quy hoạch được duyệt là 18,22ha. Nguyên nhân do bổ sung diện tích đất ở nông thôn trên địa bàn 18 xã theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 180ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 138,11ha, kết quả thực hiện thấp hơn 41,89ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số khu dân cư đô thị đã được xác định trong kỳ quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa được thực hiện như: Khu đô thị mới phía Đông Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng, Khu đô thị mới phía Tây Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng...

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 25,62ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 13,28ha, kết quả thực hiện thấp hơn 12,34ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số khu dân cư đô thị đã được xác định trong kỳ quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa được thực hiện như: Khu Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng, trụ sở UBND thị trấn Giồng Riềng, đất trụ sở cơ quan tại xã Ngọc Hòa...

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 1,54ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,39ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,15ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến thực hiện công trình trụ sở Ngân hàng chính sách xã hội huyện Giồng Riềng, tuy nhiên công trình này đến nay chưa được thực hiện và dự kiến sẽ hủy bỏ dự án nên kết quả thực hiện chưa đạt theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất tín ngưỡng*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 7,59ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7,62ha, kết quả thực hiện vượt (cao hơn) 0,03ha so với quy hoạch được duyệt, nguyên nhân do cập nhật diện tích các cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn huyện theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 2.981,07ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.978,51ha, kết quả thực hiện thấp hơn 2,56ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do san lấp một số kênh, rạch để chuyển sang đất ở như: dự án lấp kênh Lò Heo (TT. Giồng Riềng), san lấp rạch để chuyển sang đất giao thông (xã Long Thạnh) theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Giồng Riềng là huyện khai thác khá tốt đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là cho phát triển sản xuất lúa. Dẫn tới đất chưa sử dụng giảm từ 1.599,97ha năm 2000 xuống còn 141,39ha năm 2005, còn 28,14ha năm 2010 và đến năm 2020 trên địa bàn Huyện không còn đất chưa sử dụng, thực hiện đạt 100% quy hoạch được duyệt.

2.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.2.1. Những thành quả đạt được

- Quy hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày càng hiệu quả và chặt chẽ; bước đầu đã có sự gắn kết giữa các loại hình quy hoạch với quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Giồng Riềng, tạo sự hợp lý trong quản lý và sử dụng quỹ đất.

- Góp phần phát triển kinh tế và tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo hướng hiện đại, xanh, sạch, đẹp. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã và đang được đầu tư góp phần tạo động lực thúc đẩy kinh tế của Huyện.

- Giải quyết từng bước vấn đề ô nhiễm môi trường. Di dời các cơ sở ô nhiễm vào khu công nghiệp tập trung.

- Việc chuyển nhượng đất đai và xây dựng trái phép đã giảm đáng kể, hạn chế tình trạng phân lô bán nền, đầu cơ đất đai.

2.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Kết quả thực hiện đạt thấp so với quy hoạch do công tác dự báo, đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn ngắn hạn, dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa hợp lý, một số chỉ tiêu dự báo cao so với khả năng thực hiện như đất phát triển hạ tầng, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại đô thị...

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 mới được phê duyệt tháng 10/2019 nên thời gian tổ chức triển khai thực hiện chưa nhiều. Trong khi các thủ tục liên quan đến giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất... thường phải mất nhiều thời gian nên nhiều công trình, dự án phân lớn sẽ phải chuyển tiếp sang thời kỳ sau để tiếp tục thực hiện.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

- Công tác tuyên truyền phổ biến về việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân còn hạn chế nhất định, nên nhiều đối tượng sử dụng đất chưa triển khai thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc đầu tư xây dựng các công trình còn phụ thuộc vào chủ đầu tư đăng ký dự án nên tiến độ triển khai các dự án chậm hơn so với quy hoạch (khu đô thị, cơ sở thể

dục - thể thao, giáo dục – đào tạo, hệ thống giao thông...); công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và công tác triển khai thực hiện các quy hoạch chưa đồng bộ, vẫn còn khó khăn về kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng cho xây dựng các công trình công cộng (nhất là việc cấp kinh phí không đúng tiến độ), dẫn tới chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Trong quá trình lập quy hoạch cần bám sát và tuân thủ theo phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh, kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng xã, thị trấn... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi. Cần bám sát Văn kiện đại hội đảng bộ huyện Giồng Riềng nhiệm kỳ 2020-2025, các chương trình hành động... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

Bám sát Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để bố trí quỹ đất cho xây dựng các công trình từ nguồn ngân sách. Hạn chế đưa vào quy hoạch quá nhiều công trình, dự án nhưng không có vốn để triển khai thực hiện.

Phát huy vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Để kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của luật và các văn bản dưới luật, đề kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tổ chức công bố, công khai rộng rãi ngay khi quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy hoạch được duyệt đến mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt để có các giải pháp xử lý kịp thời, đề xuất loại bỏ những công trình, dự án không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Phần II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp vẫn duy trì ở quy mô khoảng 56 - 57 ngàn ha. Trong đó:

(1). Đất trồng lúa: Đến năm 2030 có diện tích khoảng 50.800ha, toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước. Trong sử dụng đất trồng lúa tập trung xây dựng cánh đồng mẫu lớn, phát triển vùng lúa chất lượng cao phục vụ cho nội địa cũng như xuất khẩu. Do đặc thù địa hình, bố trí mùa vụ phù hợp với biến đổi khí hậu, nhất là tình hình xâm nhập mặn, có thể bố trí thành hai vùng sản xuất như sau:

- *Vùng sản xuất 3 vụ lúa/năm:* Bố trí ở vùng Đông Bắc đường ĐT963, diện tích khoảng 40.000ha gồm các xã: Hòa Hưng, Hòa Lợi, Hòa An, Ngọc Hòa, Ngọc Thành, Ngọc Thuận, Ngọc Chúc, Thạnh Hưng, Thạnh Phước, Thạnh Lộc, Thạnh Bình, Thạnh Hòa, Hòa Thuận và TT. Giồng Riềng. Đây là vùng đất ít ngập lũ và vùng này có bờ bao vững chắc, cống đập bơm tát ổn định sản xuất 3 vụ lúa/năm.

- *Vùng sản xuất 2 vụ lúa/năm:* Gồm 5 xã còn lại nằm ven tuyến sông Cái Bé: Long Thạnh, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phú, Bàn Tân Định, Bàn Thạch với diện tích khoảng 9.000 – 9.500ha. Vùng này mùa nước lũ cầm đồng ảnh hưởng thủy triều nước rút chậm; mùa khô nắng hạn kéo dài nước biển dâng theo tuyến sông Cái Bé nên có thể bị nước mặn xâm nhập sâu nội đồng, vùng này có bờ bao vững chắc, cống đập bơm tát ổn định sản xuất. Đây cũng là vùng sản xuất các giống chủ lực của huyện.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 có diện tích khoảng 400ha, trong đó sen ở Vĩnh Phú, Long Thạnh 200-250ha, vùng rau màu tập trung khoảng 150ha ở Long Thạnh, Thạnh Bình, Vĩnh Phú, Vĩnh Thạnh, Bàn Thạch, Thạnh Hòa; vùng rau ăn lá 50ha ở Thạnh Bình, TT. Giồng Riềng...

Ngoài ra, có thể phát triển sản xuất rau màu luân canh trên đất lúa, trong đó mở rộng diện tích đất trồng khoai lang trên ruộng lúa khoảng 500ha ở Long Thạnh, Vĩnh Thạnh và TT. Giồng Riềng; cây dưa hấu khoảng 600ha, hình thành các vùng trồng dưa hấu tập trung trên đất ruộng ở các xã Long Thạnh, Vĩnh Thạnh, Ngọc Hòa, Ngọc Chúc, TT. Giồng Riềng; phát triển vùng trồng rau ở các xã Long Thạnh, Vĩnh Thạnh, Thạnh Hòa, Bàn Thạch, Ngọc Hòa và Thạnh Hưng, ngoài ra phát triển diện tích rau các loại trên đất liếp vườn, bờ bao, bờ ruộng phân tán ở các xã, thị trấn.

(3). Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2030 có diện tích khoảng 5.500 – 5.600ha. Trong đó, xây dựng vùng chuyên canh đặc sản 1.100 – 1.200ha và vùng cây ăn trái đa canh tổng hợp 3.200-3.300ha tại các xã ven sông Cái Bé với các giống cây ăn trái có giá trị cao như Sầu Riêng, Mãng Cụt, Vú Sữa, Xoài, Dâu, Sapoché, cam, bưởi.... Nhân rộng mô hình trồng tiêu quy mô 200ha ở các xã Hòa Thuận, Ngọc Hòa, Hòa Hưng, Ngọc Chúc, Long Thạnh; còn lại là đất cây lâu năm trong vườn nhà của các hộ dân.

(4) Đất lâm nghiệp: Đất lâm nghiệp ở Giồng Riềng chủ yếu là đất rừng sản xuất ở khu vực các xã Thanh Lộc, Thanh Phước và Thanh Hưng do có địa hình thấp trũng, đất bị phèn nặng nên người dân đã trồng tràm để vừa lấy gỗ vừa cải tạo đất. Theo Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng kết hợp chuyển đổi rừng trồng phòng hộ môi trường sang rừng sản xuất đến năm 2025 tỉnh Kiên Giang, đến năm 2025 trên địa bàn huyện Giồng Riềng không còn đất lâm nghiệp, toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất sẽ được chuyển đổi sang trồng lúa sau khi hết chu kỳ khai thác.

(5). Đất nuôi trồng thủy sản: Mở rộng các loại hình nuôi trồng thủy sản trên đất lúa, rừng tràm, nuôi trong vèo, ao mương, sông rạch, nâng dần hình thức nuôi quảng canh lên thâm canh để tăng năng suất, chất lượng. Các loại vật nuôi chủ yếu là cá các loại, ba ba, lươn... Đến năm 2030, diện tích nuôi thủy sản các loại như sau:

- Nuôi trong ruộng, mương khoảng 3.200ha (tính vào đất sản xuất nông nghiệp).
- Nuôi cá, ong mật trong rừng tràm khoảng 876ha (tính vào đất rừng sản xuất).
- Nuôi cá trong vèo, trên sông khoảng 8.000 vèo (không tính đất).
- Nuôi cá trong ao:
 - + Nuôi quảng canh khoảng 1.000ha (tính vào đất sông rạch, kênh mương);
 - + Nuôi thâm canh khoảng 2,77ha (tính vào đất chuyên nuôi trồng thủy sản, ổn định diện tích như hiện trạng).

Riêng lĩnh vực chăn nuôi chủ yếu nuôi bằng hình thức gia trại, trang trại không tập trung, sử dụng đất vườn là chính nên không có nhu cầu bố trí quỹ đất tập trung để phát triển.

(6). Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Thanh Hưng do Công ty Lại Sơn đầu tư với tổng quy mô khoảng 23,48ha, hiện nay đã đầu tư xây dựng được một phần, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện để đưa vào hoạt động ổn định.

1.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

(1). Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng: Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn huyện Giồng Riềng như sau:

**Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Hạng mục	Địa điểm	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng, giảm (-)
I	Đất quốc phòng		3,40	16,69	13,29
1	Thao trường huấn luyện, trường bắn	TT. Giồng Riềng	3,40	8,89	5,49
2	Đất làm kho tàng	Ngọc Thành		3,90	3,90
3	Đất làm kho tàng	Vinh Thạnh		3,90	3,90
II	Đất nông nghiệp do Ban CHQSH quản lý		124,88	124,88	
1	Đất trồng lúa	Thanh Phước	80,30	80,30	
2	Đất trồng lúa	Ngọc Thuận	44,58	44,58	
III	Đất kết hợp SXNN của dân			280,00	280,00
1	Căn cứ chiến đấu 1	V Thạnh; V Phú		60,00	60,00

Số TT	Hạng mục	Địa điểm	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng, giảm (-)
2	Căn cứ chiến đấu 2	N. Thành, N. Thuận		60,00	60,00
3	Căn cứ hậu phương 1	Thanh Phước		80,00	80,00
4	Căn cứ hậu phương 2	Ngọc Thuận		80,00	80,00

- Quy hoạch đất để xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện ở thị trấn Giồng Riềng trên cơ sở mở rộng diện tích đất quốc phòng hiện có từ 3,4ha lên thành 8,89ha.

- Quy hoạch 02 vị trí đất làm kho tàng trên địa bàn các xã Ngọc Thành, Vĩnh Thạnh với diện tích mỗi vị trí là 3,9ha.

- Ngoài ra, Bộ chỉ huy quân sự huyện đang quản lý 124,88ha đất trồng lúa ở 02 xã Thanh Phước và Ngọc Thuận, diện tích này được thống kê vào đất trồng lúa.

- Riêng các khu vực phòng thủ chiến đấu, căn cứ hậu phương thì kết hợp trong đất sản xuất nông nghiệp của người dân, được tính vào đất nông nghiệp. *Tổng nhu cầu đất quốc phòng đến năm 2030 là 434ha, trong đó đất xây dựng công trình quốc phòng là 30ha, đất không gian quốc phòng là 404ha.*

(2). Nhu cầu sử dụng đất an ninh: Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu sử dụng đất an ninh trên địa bàn huyện Giồng Riềng như sau:

**Bảng 14: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Hạng mục	Địa điểm	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng, giảm (-)
I	Đất xây dựng công trình an ninh		0,60	6,22	5,62
1	Đội PCCC-CNCH Tây Sông Hậu	Long Thạnh		0,50	0,50
2	Trụ sở công an huyện Giồng Riềng (mở rộng)	Ngọc Chúc	0,60	5,00	4,40
3	Công an xã Bàn Tân Định	Bàn Tân Định		0,06	0,06
4	Công an xã Thanh Phước	Thanh Phước		0,06	0,06
5	Công an xã Long Thạnh	Long Thạnh		0,06	0,06
6	Công an xã Thanh Bình	Thanh Bình		0,06	0,06
7	Công an xã Thanh Hòa	Thanh Hòa		0,06	0,06
8	Công an xã Ngọc Thành	Ngọc Thành		0,06	0,06
9	Công an xã Ngọc Thuận	Ngọc Thuận		0,06	0,06
10	Công an xã Ngọc Chúc	Ngọc Chúc		0,06	0,06
11	Công an xã Hòa Lợi	Hòa Lợi		0,06	0,06
12	Công an xã Hòa Thuận	Hòa Thuận		0,06	0,06
13	Công an xã Ngọc Hòa	Ngọc Hòa		0,06	0,06
14	Công an xã Hòa An	Hòa An		0,06	0,06
II	Đất an ninh chuyển sang mục đích khác		0,29		-0,29
1	Trụ sở công an huyện Giồng Riềng (chuyển giao cho UBND huyện quản lý)	TT. Giồng Riềng	0,29		-0,29
III	Đất nông nghiệp do Công an huyện quản lý		34,32	32,28	-2,04
1	Đất trồng lúa	Ngọc Chúc	2,04		-2,04
2	Đất trồng lúa	Ngọc Thuận	32,28	32,28	

- Quy hoạch Trụ sở Công an huyện Giồng Riềng diện tích 5,0ha nằm trên tuyến ĐT 963 trên địa bàn xã Ngọc Chúc: Hiện nay đã có Trụ sở Cơ quan Cảnh sát điều tra và Trại giam của Công an huyện với diện tích khoảng 0,6ha; diện tích đất trồng lúa do Công an huyện quản lý khoảng 2,04ha; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ bồi thường thêm khoảng 2,36ha đất của dân cho đủ 5,0ha để xây dựng Trụ sở Công an huyện.

- Chuyển trả 0,29ha đất cơ quan làm việc của Công an huyện ở Khu nội ô – TT. Giồng Riềng về cho huyện quản lý.

- Xây dựng trụ sở Đội PCCC-CNCH ở xã Long Thạnh, diện tích 0,5ha.

- Quy hoạch Trụ sở công an xã cho 12 xã gồm: Bàn Tân Định, Thạnh Phước (trong khu đất dự kiến bồi thường để mở rộng trụ sở UBND xã), Long Thạnh (trong khu đất dự kiến xây dựng Trụ sở UBND xã mới), Thạnh Bình, Thạnh Hòa, Ngọc Thành, Ngọc Thuận, Ngọc Chúc, Hòa Lợi, Hòa Thuận, Ngọc Hòa, Hòa An với quy mô mỗi trụ sở khoảng 600m².

- Diện tích đất trồng lúa do Công an huyện quản lý: ấp Ngọc Thanh – xã Ngọc Chúc 2,04ha (sẽ được chuyển thành đất an ninh để xây dựng Trụ sở Công an huyện); ấp Vĩnh Đông – xã Ngọc Thuận 32,28ha (được thống kê vào đất trồng lúa).

Nhu cầu sử dụng đất an ninh trên địa bàn huyện Giồng Riềng đến năm 2030 là 39ha, trong đó đất xây dựng công trình an ninh là 7ha, đất an ninh được thống kê vào đất trồng lúa là 32ha (được tính vào chỉ tiêu không gian quy hoạch đất an ninh).

(3). Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp: Theo Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020, có xét đến năm 2025, trên địa bàn huyện Giồng Riềng sẽ quy hoạch các cụm công nghiệp như sau:

- Cụm công nghiệp Thạnh Hưng: 50ha;

- Cụm công nghiệp Long Thạnh: 32ha.

Tổng nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Giồng Riềng là 82ha.

(4). Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ: Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện Giồng Riềng như sau:

Bảng 15: Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

Số TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		9,92
I	TT Thương mại, siêu thị		2,32
1	QH siêu thị (Tây Thị trấn)	TT. Giồng Riềng	1,33
2	Siêu thị (sân bóng đá Huyện cũ)	TT. Giồng Riềng	0,99
II	Khu thương mại dịch vụ		3,86
1	Khu thương mại dịch vụ (Khu Tây thị trấn)	TT. Giồng Riềng	1,76
2	Khu dịch vụ 1 (Khu Đông Nam thị trấn)	TT. Giồng Riềng	0,98
3	Khu dịch vụ 2 (Khu Đông Nam thị trấn)	TT. Giồng Riềng	1,12
III	Khu tài chính ngân hàng		1,94

Số TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu tài chính ngân hàng 1 (Khu Tây thị trấn)	TT. Giồng Riềng	0,96
2	Khu tài chính ngân hàng 2 (Khu Tây thị trấn)	TT. Giồng Riềng	0,98
IV	Cửa hàng xăng dầu (CHXD)		1,80
1	QH CHXD ấp Huỳnh Tổ	Vĩnh Phú	0,10
2	QH CHXD ấp Lương Trục	Vĩnh Phú	0,10
3	QH CHXD ấp Láng Sơn	Bàn Thạch	0,10
4	QH CHXD ấp Nguyễn Tấn Thêm	Bàn Tân Định	0,10
5	QH CHXD đường Gổ Vàm	Long Thạnh	0,10
6	QH CHXD ấp Trảng Tranh	Hòa An	0,10
7	QH CHXD ấp Láng Quắm	Thanh Hòa	0,10
8	QH CHXD ấp Ngọc Thanh	Ngọc Chúc	0,10
9	QH CHXD ấp Hòa An	Hòa Thuận	0,10
10	QH CHXD ấp Hòa Lợi	Hòa Thuận	0,10
11	QH CHXD ấp Thạnh Nguyên	Thạnh Hưng	0,10
12	QH CHXD TL963	Ngọc Hòa	0,10
13	QH CHXD ấp Hai Lành	Ngọc Hòa	0,10
14	QH CHXD khu đô thị Thuận Hưng	Ngọc Hòa	0,40
15	QH CHXD ấp Hồng Hạnh	Hòa Lợi	0,10

Tổng nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Giồng Riềng là 25,41ha, tăng 9,92ha so với hiện trạng năm 2020.

(5). Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Trong thời kỳ 2021-2030, dành quỹ đất để kêu gọi đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh như sau:

- Bố trí quỹ đất kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh, đặc biệt là xây dựng cơ sở xay xát, chế biến, lưu trữ lúa gạo và các cơ sở sản xuất khác với tổng quy mô khoảng 50ha, trong đó ở xã Thạnh Hưng khoảng 25ha và ở xã Hòa Thuận khoảng 25ha.

- Xây dựng khu giết mổ tập trung tại TT. Giồng Riềng, diện tích 3ha.

Tổng nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Giồng Riềng là 74,14ha, tăng 53,0ha so với hiện trạng năm 2020.

(6). Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng

(6.1). Đất giao thông

a) Cao tốc, quốc lộ:

- *Cao tốc Hà Tiên-Rạch Giá-Bạc Liêu:* Đây là một trong 10 tuyến đường cao tốc ở khu vực phía Nam đã được phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Lộ trình toàn tuyến dài 212 km, từ núi Xoa Áo (thành phố Hà Tiên) chạy trùng với Hành lang ven biển phía Nam đến km 106+200, sau đó chạy song song về phía Bắc của QL.61 đến huyện Gò Quao. Đoạn đi qua địa bàn huyện dài 15 km, rộng nền 35m, lộ giới 80m, điểm đầu ranh huyện Châu Thành, điểm cuối giáp ranh huyện Gò Quao.

- *Cao tốc Tịnh Biên – Bạc Liêu:* Là tuyến cao tốc mới, được xác định trong quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Riềng đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 23/12/2020. Tuyến có chiều dài khoảng 28,15km, điểm đầu giáp ranh huyện Tân Hiệp, điểm cuối giáp ranh tỉnh

hậu Giang, quy hoạch với quy mô 4 làn xe, rộng nền 35m, lộ giới 80. Đầu tư giai đoạn sau năm 2030.

- *Quốc lộ 61*: Tuyến Quốc lộ 61 đoạn qua địa bàn huyện dài 5,4km, sẽ được nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe, mặt đường BTN, đảm bảo công trình kiên cố, cao độ nền đường phù hợp với quy hoạch thoát lũ. Sau 2030, tuyến trùng với đường Hồ Chí Minh.

b) Đường tỉnh:

Giai đoạn từ nay đến năm 2030, đầu tư nâng cấp 03 tuyến đường tỉnh, nâng cấp 01 tuyến đường huyện thành đường tỉnh, đồng thời quy hoạch mới 01 tuyến tránh TT. Giồng Riềng, cụ thể như sau:

- *ĐT.963 (Giồng Riềng-Tân Hiệp-Giang Thành)*: Đoạn qua địa bàn huyện dài 28,5 km, điểm đầu xã Hòa Thuận-H.Giồng Riềng (giáp Tp.Vị Thanh), điểm cuối cầu Gò Tuất (ranh huyện Tân Hiệp). Quy hoạch đến 2030, đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, mặt BTN, rộng 7m, nền 9m, lộ giới cấm trước theo tiêu chuẩn cấp III là 45m. Định hướng sau năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

- *ĐT.963B*: Nâng cấp, mở rộng đoạn từ ĐT.963 đến ranh thành phố Cần Thơ dài 17,6 km đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, mặt 5,5m, nền 7,5m lộ giới 32m. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, mặt rộng 7m, nền 9m. Định hướng sau 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

- *ĐT.963C*: Đoạn đi qua địa bàn huyện dài 12,5 km, điểm đầu ranh xã Định An-Gò Quao, điểm cuối ĐT.963B. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng, mặt láng nhựa, rộng 5,5m, nền 7,5m lộ giới 32m. Định hướng sau 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, mặt đường rộng 7m, nền 9m, lộ giới 45m.

- *ĐT.963D*: Được nâng cấp từ đường ĐH. Hòa Lợi, tổng chiều dài 18,8km, chạy qua địa bàn 03 xã Hòa Lợi, Hòa Hưng và Hòa Thuận từ ranh Cần Thơ đến huyện Gò Quao, quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 7,0m, nền 9,0m, lộ giới 32m.

- *ĐT.GR.DK.03 (Châu Thành – Giồng Riềng)*: Toàn tuyến dài 20,1 km, điểm đầu giao QL.80 (huyện Châu Thành); điểm cuối giao ĐT.963B (huyện Giồng Riềng). Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp từ đường huyện ĐH. Thạnh Hòa hiện hữu, rút ngắn khoảng cách từ Tp.Rạch Giá đi huyện Giồng Riềng và tỉnh Hậu Giang, giảm lưu lượng trên QL.61 góp phần hạn chế tai nạn giao thông. Quy hoạch sau 2020, đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB, mặt rộng 7m, nền 9m, lề gia cố mỗi bên 1m, đất bảo vệ bảo trì mỗi bên 1m, hành lang an toàn mỗi bên 9m, lộ giới 32m. Đoạn qua địa bàn huyện dài 17,3 km từ ranh huyện Châu Thành đến ĐT.963B.

- *ĐT tuyến tránh Giồng Riềng*: Có chiều dài khoảng 19,3km, trong đó có 6,56km đi trùng với tuyến đường ĐT.963C và 01 đoạn mở mới có chiều dài khoảng 12,74km, Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng, mặt láng nhựa, rộng 5,5m, nền 7,5m lộ giới 32m. Định hướng sau 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, mặt đường rộng 7m, nền 9m, lộ giới 45m.

Giai đoạn sau năm 2030, đầu tư xây dựng mới các tuyến đường tỉnh trên cơ sở nâng cấp từ các tuyến đường huyện, cụ thể như sau:

- *ĐT kênh KH7*: Là tuyến đường tỉnh dự kiến, chiều dài khoảng 19km, được nâng cấp từ tuyến đường huyện ĐH. Hòa Thuận và tuyến đường huyện ĐH.DK.04, quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 7,0m, nền 9,0m, lộ giới 32m.

- *ĐT kênh KH6*: Là tuyến đường tỉnh dự kiến, chiều dài khoảng 24,61km, được nâng cấp từ tuyến đường huyện ĐH. Ngọc Thuận và tuyến đường huyện ĐH.DK.06, quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 7,0m, nền 9,0m, lộ giới 32m.

- *ĐT Kênh Thị Đội*: Là tuyến đường tỉnh dự kiến, chiều dài khoảng 13,34km, được nâng cấp từ tuyến đường huyện ĐH. Thanh Lộc, quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 7,0m, nền 9,0m, lộ giới 32m.

c) Đường huyện:

Định hướng chung đến năm 2030 toàn bộ hệ thống đường huyện đạt tối thiểu là cấp V-ĐB, mặt LN, rộng 5,5m, nền 7,5m, hành lang an toàn mỗi bên 9m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1m, lộ giới 30m. Trước mắt, trong điều kiện khó khăn các tuyến đường huyện hiện hữu và mở mới có thể đạt tiêu chuẩn cấp VI-ĐB, mặt nhựa hoặc BTXM rộng 3,5m, nền 6,5m.

- Nâng cấp tuyến đường ĐH. Hòa Lợi thành đường ĐT.963D; nâng cấp tuyến đường ĐH. Thanh Hòa thành tuyến đường ĐT.GR.DK.03.

- Đối với 08 tuyến hiện hữu: Từ nay đến năm 2030, duy tu bảo dưỡng các tuyến mặt lộ nhựa, tập trung đầu tư tuyến còn mặt đường đất, kéo dài 03 tuyến hiện hữu là: ĐH. Hòa An được nối dài thêm 3,2km từ UBND xã Hòa An đến kênh KH7; ĐH. Hòa Thuận được nối dài thêm 2,0km từ xã UBND xã Hòa Thuận đến ranh huyện Gò Quao; ĐH. Bàn Thạch được nối dài thêm 5,1km từ UBND xã Bàn Thạch đến QL61. Sau năm 2030, nâng cấp, mở rộng các tuyến đạt cấp quy hoạch.

- Đối với các tuyến mở mới: Định hướng chung đến năm 2030 toàn bộ hệ thống đường huyện đạt tối thiểu là cấp V-ĐB, mặt LN, rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 32m. Trước mắt, trong điều kiện khó khăn các tuyến đường huyện mở mới có thể đạt tiêu chuẩn cấp VI-ĐB, mặt nhựa hoặc BTXM rộng 3,5m, nền 6,5m. Cụ thể, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, quy hoạch xây dựng mới 10 tuyến như sau:

(1). *ĐH.GR.DK.01 (ĐH.Kênh KH5)*: Tuyến nối trực tiếp vào ĐT.963, chạy qua các xã Ngọc Chúc, Hòa Thuận, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phú và có hướng song song với ĐT.Bến Nhứt-Giồng Riềng (ĐT.963B). Tổng chiều dài 12,1 km, điểm đầu giao ĐT.963, điểm cuối ranh huyện Gò Quao, trên cơ sở nâng cấp 8,2 km đường xã hiện hữu và mở mới một số đoạn tuyến. Quy hoạch tuyến đạt cấp VI-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

(2). *ĐH.GR.DK.02 (ĐH.Ngọc Thành-Thạnh Hưng)*: Dài 7,4 km, được nâng cấp hoàn toàn từ các tuyến đường xã hiện hữu. Điểm đầu giao ĐH.Ngọc Thành, điểm cuối giao ĐT.963B. Tuyến kết nối từ trung tâm xã Ngọc Thành với các xã nằm phía Bắc của huyện, giúp cho quá trình phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa giữa các xã được thuận lợi nhất. Quy hoạch tuyến đạt cấp VI-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

(3). *ĐH.GR.DK.03 (ĐH.Ngọc Chúc-Hòa An)*: Là con đường ngắn nhất nối từ trung tâm các xã Ngọc Thành, Ngọc Thuận và Hòa An. Có tổng chiều dài 13,4 km, được nâng cấp từ 11 km đường xã hiện hữu và 2,4 km đường mở mới. Điểm đầu kênh Lộ Mới, điểm cuối giao ĐH.GR.DK.04, khi hoàn thành tuyến sẽ góp phần chia sẻ lưu lượng và làm giảm áp lực ngày càng gia tăng trên ĐT.963. Ngoài ra tuyến còn đảm nhận vai trò liên kết các tuyến đường huyện có hướng từ Đông Bắc sang Đông Nam của huyện. Quy hoạch tuyến đạt cấp VI-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

(4). *ĐH.GR.DK.04 (ĐH.Kênh KH7)*: Là tuyến kết nối trực tiếp từ ĐT.963 qua Tp.Cần Thơ. Dài 13 km, điểm đầu giao ĐT.963, điểm cuối ranh Tp.Cần Thơ, đi qua địa phận xã Ngọc Hòa-Hòa An-Hòa Lợi, được nâng cấp từ đường xã hiện hữu. Quy hoạch tuyến đạt cấp VI-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

(5). *ĐH.GR.DK.05 (ĐH.Cấp sông Cái Bé)*: Dài 17,7 km, điểm đầu K.Bến Nhứt-Giồng Riềng, điểm cuối giao ĐH.Hòa Thuận. Tuyến chạy dọc theo ranh thị trấn, xã Ngọc Chúc, Ngọc Hòa. Quy hoạch tuyến đạt cấp V-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

(6). *ĐH.GR.DK.06 (ĐH.Kênh KH6)*: Dài 10 km, được hình thành trên cơ sở nâng cấp hoàn toàn từ đường xã hiện hữu, gồm các tuyến đường của xã Ngọc Chúc, Hòa Thuận và Vĩnh Phú. Điểm đầu giao ĐT.963, điểm cuối giao ĐT.963C. Khi hoàn thành tuyến sẽ cùng với ĐH. Ngọc Thuận tạo thành trục liên hoàn chạy từ hướng Đông Bắc sang phía Nam của huyện, kết nối trực tiếp từ Tp.Cần Thơ đến Cao tốc Hà Tiên-Rạch Giá-Bạc Liêu và qua huyện Gò Quao. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

(7). *ĐH.GR.DK.07 (ĐH.Vĩnh Phú – Hòa Thuận)*: Được nâng cấp từ các tuyến đường xã và đường mòn của xã Vĩnh Thạnh và Hòa Thuận, dài 17,7 km, điểm đầu giao ĐT.963C, điểm cuối giao ĐT.963. Tuyến kết nối từ trung tâm xã Vĩnh Thạnh chạy dọc theo ranh xã Hòa Thuận với huyện Gò Quao và tỉnh Hậu Giang. Khi hoàn thành tuyến sẽ đảm nhận vai trò phục vụ vận chuyển hàng hóa của các xã ra cao tốc Hà Tiên-Rạch Giá-Bạc Liêu, kích thích tiềm năng phát triển kinh tế của các xã phía Đông Nam của huyện. Quy hoạch đạt cấp V-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

(8). *ĐH.GR.DK.08 (ĐH.Kênh KH3)*: Tuyến có hướng từ phía Bắc sang phía Tây Nam của huyện, đi qua địa bàn các xã Thạnh Phước, Thạnh Hưng, Thạnh Bình, Thạnh Hòa, Bàn Thạch và Long Thạnh. Dài 25,5 km, điểm đầu giao ĐH.Bàn Thạch nd, điểm cuối giáp ranh Tp.Cần Thơ. Khi hình thành sẽ nối thông huyện Châu Thành và Tp.Cần Thơ, kích thích tiềm năng kinh tế của các xã, thúc đẩy việc giao lưu buôn bán nông sản với các vùng kinh tế lân cận. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐB, mặt LN, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

(9). *ĐH.GR.DK.09 (ĐH.Kênh Ranh)*: Là tuyến vành đai phía Bắc, đi qua các xã Thạnh Phước, Thạnh Lộc, Hòa Lợi, dài 20 km, điểm đầu kênh Trâm Bầu, điểm cuối giao ĐT.DK.02, trên cơ sở được nâng cấp hoàn toàn từ đường xã, đường mòn hiện hữu. Tuyến kết nối toàn bộ mạng lưới đường khu vực phía Đông Bắc của huyện. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

(10). *ĐH.GR.DK.10 (ĐH.Hòa Thuận – Hòa Lợi)*: Tuyến chạy qua địa bàn 4 xã là: Hòa Thuận, Ngọc Hòa, Hòa Hưng, Hòa Lợi. Dài 21 km, điểm đầu tại ngã tư Ông Dèo, điểm cuối giao kênh ranh thuộc xã Hòa Lợi. Tuyến được nâng cấp hoàn toàn từ đường xã hiện hữu. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐB, mặt láng nhựa, rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 30m.

**Bảng 16: Quy hoạch mạng lưới giao thông đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số thứ tự	Hạng mục	Hiện trạng Năm 2020				QH đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Rộng nền (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (ha)	Chiều dài (km)	Rộng nền (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (ha)
	Toàn Huyện	1.043,34			1.010,12	1.221,66			1.291,48
I	Đường cao tốc					15,00			52,50
1	Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu					15,00	35,0	80,0	52,50
II	Quốc lộ	5,40			6,48	5,40			6,48
1	QL 61	5,40	12,0	45,0	6,48	5,40	12,0	45,0	6,48
II	Đường tỉnh	68,80			48,93	120,04			109,14
1	ĐT 963	28,50	7,0	17,5	19,95	28,50	9,0	32,0	25,65
-	ĐT 963B (đoạn nối dài)					1,00	20,0	32,0	2,00
2	ĐT 963B (Bến Nhứt - Giồng Riềng - Thạnh Phước)	27,80	7,5	17,5	20,85	29,20	9,0	32,0	26,28
3	ĐT 963C (Định An - Vĩnh Phú - Vĩnh Thạnh)	12,50	6,5	17,5	8,13	12,50	9,0	32,0	11,25
4	ĐT 963D (Kênh Xáng - Ô Môn)					18,80	9,0	32,0	16,92
5	ĐT.GR.DK.03 (Châu Thành - Giồng Riềng)					17,30	9,0	32,0	15,57
6	ĐT tuyến tránh Giồng Riềng					12,74	9,0	32,0	11,47
III	Đường huyện	88,60			53,16	220,60			142,76
1	ĐH. Hoà Lợi	18,80	6,0		11,28	<i>Nâng cấp thành ĐT.963D</i>			
2	ĐH. Hoà An	3,20	6,0		1,92	6,40	6,5	30,0	4,16
3	ĐH. Ngọc Thuận	12,20	6,0		7,32	12,20	6,5	30,0	7,93
4	ĐH. Ngọc Thành	5,40	6,0		3,24	5,40	6,5	30,0	3,51
5	ĐH. Thạnh Lộc	12,60	6,0		7,56	12,60	6,0	30,0	7,56
6	ĐH. Hoà Thuận	3,70	6,0		2,22	5,70	6,5	30,0	3,71
7	ĐH. Thạnh Hoà	17,30	6,0		10,38	<i>Nâng cấp thành ĐT.GR.DK.03</i>			
8	ĐH. Bàn Thạch	3,00	6,0		1,80	8,10	6,5	30,0	5,27
9	ĐH. Trâm Bầu	9,30	6,0		5,58	9,30	6,5	30,0	6,05
10	ĐH. Thới Quản	3,10	6,0		1,86	3,10	6,5	30,0	2,02
11	ĐH.GR.DK.01 (ĐH. Kênh KH5)					12,10	6,5	30,0	7,87
12	ĐH.GR.DK.02 (ĐH. Ngọc Thành - Thạnh Hưng)					7,40	6,5	30,0	4,81
13	ĐH.GR.DK.03 (ĐH. Ngọc Chúc - Hoà An)					13,40	6,5	30,0	8,71
14	ĐH.GR.DK.04 (ĐH. Kênh KH 7)					13,00	6,5	30,0	8,45
15	ĐH.GR.DK.05 (ĐH. Cặp sông Cái Bè)					17,70	6,5	30,0	11,51
16	ĐH.GR.DK.06 (ĐH. Kênh KH6)					10,00	6,5	30,0	6,50
17	ĐH.GR.DK.07 (ĐH Vĩnh Phú - Hòa Thuận)					17,70	6,5	30,0	11,51
18	ĐH.GR.DK.08 (ĐH Kênh KH3)					25,50	6,5	30,0	16,58
19	ĐH.GR.DK.09 (ĐH. Kênh Ranh)					20,00	6,5	30,0	13,00
20	ĐH.GR.DK.10 (ĐH. Hòa Thuận - Hòa Lợi)					21,00	6,5	30,0	13,65
IV	Bến xe				0,06				2,50
1	Bến xe Giồng Riềng (hiện hữu)				0,06				0,06

Số thứ tự	Hạng mục	Hiện trạng Năm 2020				QH đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Rộng nền (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (ha)	Chiều dài (km)	Rộng nền (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (ha)
2	Bến xe khách dự kiến (Ngọc Hòa)								0,74
3	Bến xe huyện Giồng Riềng (Khu Tây Thị trấn)								1,70
V	Cầu								0,80
1	Cầu tuyến tránh Giồng Riềng								0,80
VI	Đường xã	880,54			901,50	860,62			977,31

d) Đường xã:

Quy hoạch đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hệ thống đường xã đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, rộng mặt 3,5m, rộng nền 6,5m, lề gia cố mỗi bên 1,5m, đất bảo vệ, bảo trì mỗi bên 1m, hành lang an toàn mỗi bên 4m, lộ giới 18m.

đ) Bến bãi đậu xe: Ôn định diện tích bến xe buýt thị trấn Giồng Riềng hiện hữu; quy hoạch mới bến xe huyện ở khu Tây thị trấn Giồng Riềng với diện tích 1,7ha; bến xe khách dự kiến ở xã Ngọc Hòa 0,74ha.

e) Cầu: Xây dựng cầu tuyến tránh Giồng Riềng trên địa bàn thị trấn Giồng Riềng, diện tích 0,8ha.

Tổng nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030 là 1.291,48ha, tăng 281,36ha so với năm 2020.

(6.2). Đất thủy lợi, cấp thoát nước

a) Thủy lợi

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện phù hợp với quy hoạch thủy lợi vùng Tây sông Hậu theo hướng đa mục tiêu, kiểm soát lũ, ngăn mặn, ngọt hoá, thau chua xỏ phèn và phục vụ đa ngành sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt và công nghiệp – dịch vụ. Phát triển hệ thống thủy lợi gắn với bố trí dân cư, phát triển mạng lưới giao thông.

- Tiếp tục củng cố hoàn thiện, mở rộng, đầu tư 730 ô bao với tổng diện tích 41.086 ha, chiếm 87,4%. diện tích sản xuất lúa - màu có bờ bao đảm bảo, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế tập thể, xây dựng cánh đồng sản xuất tập trung quy mô lớn; nạo vét 50 công trình kênh thủy lợi nhằm đảm bảo phục vụ sản xuất và dân sinh kết hợp làm bờ bao, đắp nền hạ để phát triển giao thông nông thôn; xây dựng mới 69 công trình cống – đập và 55 trạm bơm điện gắn với ô bao để đảm bảo chủ động bơm tát sản xuất.

Quỹ đất cho phát triển thủy lợi cơ bản đã được thống kê vào hiện trạng, với tổng diện tích kênh mương thủy lợi toàn huyện là 3,63ha và 2.978,51ha đất sông suối, nên sử dụng đất thủy lợi trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 là nạo vét các tuyến kênh, đầu tư công trên diện tích thủy lợi, sông suối hiện có.

b) Trạm cấp nước, nhà máy xử lý nước thải

Giai đoạn từ nay đến năm 2030, dành quỹ đất để xây dựng các trạm cấp nước sạch ở các xã, thị trấn và các nhà máy xử lý nước thải như sau:

**Bảng 17: Nhu cầu sử dụng đất công trình thủy lợi đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng, giảm (-)
	Tổng cộng		1,50	23,14	21,64
I	Trạm cấp nước		1,50	22,21	20,71
1	Trạm cấp nước Ngọc Hòa	Ngọc Hòa		1,00	1,00
2	Trạm cấp nước xã Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		1,00	1,00
3	Trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Thạnh Phước	Thạnh Phước		0,08	0,08
4	Trạm cấp nước xã Thạnh Lộc	Thạnh Lộc		1,00	1,00
5	Trạm cấp nước xã Thạnh Bình	Thạnh Bình		0,50	0,50
6	Trạm cấp nước TT Giồng Riềng (Đông Bắc thị trấn)	TT. Giồng Riềng		2,90	2,90
7	Trạm cấp nước khu đô thị Thuận Hưng	Ngọc Hòa		0,48	0,48
8	Trạm cấp nước xã Vĩnh Phú	Vĩnh Phú		0,24	0,24
9	Nhà máy nước Giồng Riềng, Tân Hiệp - N.I.D	Thạnh Bình		0,51	0,51
10	Trạm cấp nước (KP.6, TT. Giồng Riềng)	TT. Giồng Riềng	1,50	3,50	2,00
11	Trạm cấp nước xã Thạnh Hưng	Thạnh Hưng		1,00	1,00
12	Trạm cấp nước xã Thạnh Hòa	Thạnh Hòa		1,00	1,00
13	Trạm cấp nước xã Bàn Thạch	Bàn Thạch		1,00	1,00
14	Trạm cấp nước xã Bàn Tân Định	Bàn T. Định		1,00	1,00
15	Trạm cấp nước xã Long Thạnh	Long Thạnh		1,00	1,00
16	Trạm cấp nước xã Ngọc Chúc	Ngọc Chúc		1,00	1,00
17	Trạm cấp nước xã Ngọc Thành	Ngọc Thành		1,00	1,00
18	Trạm cấp nước xã Ngọc Thuận	Ngọc Thuận		1,00	1,00
19	Trạm cấp nước xã Hòa Thuận	Hòa Thuận		1,00	1,00
20	Trạm cấp nước xã Hòa An	Hòa An		1,00	1,00
21	Trạm cấp nước xã Hòa Lợi	Hòa Lợi		1,00	1,00
II	Trạm xử lý nước thải			0,93	0,93
2	QH khu xử lý nước thải (Đông Bắc thị trấn)	TT. Giồng Riềng		0,40	0,40
3	QH khu xử lý nước thải (Khu Tây thị trấn)	TT. Giồng Riềng		0,22	0,22
4	QH khu xử lý nước thải (kế Nhà thờ Tin lành)	TT. Giồng Riềng		0,31	0,31

Tổng nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 là 25,27ha, tăng 21,64ha so với năm 2020.

(6.3). Đất cơ sở văn hóa

Hiện nay ở các xã, thị trấn cơ bản đều đã có trung tâm văn hóa, giai đoạn từ nay đến năm 2030, dành quỹ đất để xây dựng trung tâm văn hóa cho xã Bàn Tân Định; dành quỹ đất xây dựng các công trình văn hóa ở thị trấn Giồng Riềng và xã Ngọc Hòa; xây dựng các công trình nhà bia tưởng niệm trên địa bàn các xã, cụ thể như sau:

**Bảng 18: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		12,85
I	Đất cơ sở văn hóa		12,15
1	QH Trung tâm văn hoá xã	Bàn Tân Định	0,30
2	Trung tâm văn hóa trong khu đô thị Thuận Hưng	Ngọc Hòa	4,00
3	Quảng trường và hạ tầng kỹ thuật (Khu Tây thị trấn)	TT. Giồng Riềng	5,54

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
4	Đất công viên cây xanh - VH TT (Khu Tây thị trấn)	TT. Giồng Riềng	1,53
5	Đất công viên cây xanh cách ly (Khu Tây thị trấn)	TT. Giồng Riềng	0,78
II	Đất xây dựng nhà bia tưởng niệm		0,70
1	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Bản Tân Định	0,05
2	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Bản Thạch	0,05
3	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Thanh Hòa	0,05
4	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Hòa An	0,05
5	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Ngọc Thuận	0,05
6	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Ngọc Thành	0,05
7	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Thanh Phước	0,05
8	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Long Thạnh	0,05
9	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Ngọc Hòa	0,05
10	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Hòa Lợi	0,05
11	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Thanh Hưng	0,05
12	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Thanh Bình	0,05
13	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Vĩnh Phú	0,05
14	Nhà bia tưởng niệm anh hùng	Vĩnh Thạnh	0,05

Tổng nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 17,93ha, tăng 12,85ha so với năm 2020.

(6.4). Đất cơ sở y tế

Tập trung đầu tư trang thiết bị và củng cố đội ngũ nhân lực trong ngành y tế, để phục vụ tốt hơn yêu cầu về khám, chữa bệnh cho người dân. Phấn đấu tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 97,72 giường vào năm 2025 và tiếp tục tăng lên trong giai đoạn tiếp theo. Về đất đai, dành quỹ đất để xây dựng các công trình y tế như sau:

- *Tuyến huyện:* Xây dựng bệnh viện đa khoa khu vực Long Thạnh: 5,0ha, bệnh viện trong khu đô thị Thuận Hưng (xã Ngọc Hòa): 1,84ha.

- *Tuyến xã:* Xây dựng Trạm y tế xã Thanh Bình: 0,12ha; Trạm y tế xã Vĩnh Phú: 0,19ha.

Tổng nhu cầu sử dụng đất cơ sở y tế đến năm 2030 là 12,13ha, tăng 7,15ha so với năm 2020.

(6.5). Đất cơ sở giáo dục – đào tạo

- Tiếp tục thực hiện đổi mới chất lượng giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ dân trí trong huyện ngang bằng với trình độ chung của tỉnh và vùng ĐBSCL. Sắp xếp, quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống trường lớp các cấp, nâng tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia, mở mới một số trường ở một số địa bàn dân cư, thực hiện có hiệu quả đề án phổ cập giáo dục cho trẻ em dưới 5 tuổi, tăng tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp THPT, hạn chế thấp nhất tỷ lệ học sinh bỏ học. Duy trì kết quả phổ cập tiểu học và THCS tiến tới phổ cập THPT. Đổi mới công tác quản lý giáo dục, bổ sung số lượng giáo viên còn thiếu, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đạt chuẩn. Tăng cường công tác hướng nghiệp dạy nghề, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên, hội khuyến học từ huyện đến cơ sở và trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn.

- Về xây dựng hệ thống trường lớp: Quy hoạch, sắp xếp củng cố phát triển mới hệ thống trường lớp từ mầm non đến phổ thông, dạy nghề. Phần đầu giảm tỷ lệ lưu ban dưới 2% ở tiểu học, dưới 3% ở trung học; bỏ học dưới 1% ở tiểu học, dưới 3% ở trung học.

- Về cơ sở vật chất trường lớp, giai đoạn từ nay đến năm 2030 dành quỹ đất để nâng cấp mở rộng, xây dựng mới mạng lưới trường lớp ở các cấp học như sau:

**Bảng 19: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đào tạo đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng, giảm (-)
	Tổng cộng		8,18	25,56	17,38
I	Bậc Mầm non		3,57	7,42	3,85
1	Trường mầm non Hòa Mĩ (khu Tây Thị trấn)	TT. Giồng Riềng		0,67	0,67
2	Trường mầm non trong khu Đông Bắc Thị trấn	TT. Giồng Riềng		0,69	0,69
3	Trường mầm non Hòa Lợi	Hòa Lợi		0,50	0,50
4	Trường mầm non Hòa Hưng (mở rộng)	Hòa Hưng	0,43	0,63	0,20
5	Trường mầm non Thạnh Hưng (mở rộng)	Thạnh Hưng	0,44	0,64	0,20
6	Trường mầm non Long Thạnh (mở rộng)	Long Thạnh	0,55	0,65	0,10
7	Trường mầm non Vĩnh Phú (mở rộng)	Vĩnh Phú	0,23	0,43	0,20
8	Trường Mầm non Ngọc Thành (mở rộng)	Ngọc Thành	0,39	0,59	0,20
9	Trường mầm non Ngọc Hòa (mở rộng)	Ngọc Hòa	0,30	0,60	0,30
10	Trường mầm non Hòa An (mở rộng)	Hòa An	0,12	0,32	0,20
11	Trường mầm non Bàn Thạch (mở rộng)	Bàn Thạch	0,24	0,44	0,20
12	Trường mầm non Thạnh Bình (mở rộng)	Thạnh Bình	0,42	0,62	0,20
13	Trường mầm non Thạnh Lộc (mở rộng)	Thạnh Lộc	0,45	0,65	0,20
II	Bậc Tiểu học		1,41	1,71	0,30
1	Trường tiểu học Bàn Tân Định (mở rộng)	Bàn Tân Định	0,94	1,14	0,20
2	Trường tiểu học Ngọc Thuận (mở rộng)	Ngọc Thuận	0,47	0,57	0,10
III	Bậc THPT		0,53	1,07	0,54
1	Trường THPT Thạnh Lộc (mở rộng)	Thạnh Lộc	0,53	1,07	0,54
IV	Bậc Cao đẳng, Đại học, Dạy nghề		2,68	15,36	12,68
1	Mở rộng trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	Long Thạnh	2,68	5,19	2,51
2	Trường hướng nghiệp dạy nghề (Khu Tây thị trấn)	TT. Giồng Riềng		0,43	0,43
3	Trung tâm GDTX và hướng nghiệp dạy nghề	Ngọc Hòa		1,03	1,03
4	QH đất giáo dục dự trữ khu đô thị Thuận Hưng	Ngọc Hòa		8,71	8,71

Tổng nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo đến năm 2030 là 79,08ha, tăng 17,38ha so với năm 2020.

(6.6). Đất cơ sở thể dục – thể thao

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thể dục – thể thao quần chúng, gắn với đầu tư phát triển một số môn thể thao có thế mạnh của huyện. Về nhu cầu sử dụng đất, giai đoạn từ nay đến năm 2030 dành quỹ đất để xây dựng sân bóng đá ở các xã theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã, quy hoạch trung tâm thể dục thể thao huyện Giồng Riềng trong khu Tây Thị trấn, dành quỹ đất thể dục thể thao khu đô thị Thuận Hưng (xã Ngọc Hòa). Cụ thể như sau:

**Bảng 20: Nhu cầu sử dụng đất thể dục thể thao đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		28,23
I	Cấp huyện		11,73
1	Khu thể dục - thể thao	TT. Giồng Riềng	3,17
2	QH sân bóng đá khu vực Long Thạnh	Long Thạnh	2,40
3	QH sân bóng đá trong khu đô thị Thuận Hưng	Ngọc Hòa	6,16
II	Cấp xã		16,50
1	QH sân bóng đá xã	Hòa Hưng	1,08
2	QH sân bóng đá xã	Ngọc Hòa	1,08
3	QH sân bóng đá xã	Thanh Phước	1,08
4	QH sân bóng đá xã	Vĩnh Thạnh	1,08
5	QH sân bóng đá xã	Thanh Hòa	1,08
6	QH sân bóng đá xã	Thanh Lộc	1,08
7	QH sân bóng đá xã	Bàn Tân Định	1,08
8	QH sân bóng đá xã	Hòa An	1,08
9	QH sân bóng đá xã	Ngọc Thuận	1,08
10	QH sân bóng đá xã	Ngọc Thành	1,08
11	QH sân bóng đá xã	Thanh Bình	1,08
12	QH sân bóng đá xã	Thanh Hưng	1,08
13	QH sân bóng đá xã	Vĩnh Phú	1,08
14	QH sân bóng đá xã	Bàn Thạch	1,38
15	QH sân bóng đá xã	Ngọc Chúc	1,08

Tổng nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục – thể thao đến năm 2030 là 36,74ha, tăng 28,23ha so với năm 2020.

(6.7). Đất công trình năng lượng

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, xây dựng đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn: Đoạn chạy qua huyện Giồng Riềng dài 26,26km, chạy qua địa bàn 05 xã là Bàn Thạch, Thanh Hòa, Thanh Bình, Thanh Hưng, Thanh Lộc, diện tích thu hồi đất vĩnh viễn là 26,26ha. *Nhu cầu đất truyền dẫn năng lượng đến năm 2030 là 27,16ha, tăng 26,26ha so với năm 2020.*

(6.8). Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, tiếp tục quan tâm đúng mức việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, các giá trị văn hóa tiêu biểu, các môn thể thao tiêu biểu như đờn ca tài tử, ca múa lâm thôn, đua ghe ngo... Từng bước nâng cấp di tích lịch sử Mai Thị Nương lên di tích Quốc gia. Tích cực triển khai phục dựng di tích căn cứ Huyện ủy trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, các bia chiến thắng, bia căm thù để bảo tồn, khai thác phục vụ khách tham quan du lịch và giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ.

Về nhu cầu sử dụng đất, giai đoạn từ nay đến năm 2030 dành quỹ đất để bố trí xây dựng các công trình di tích lịch sử - văn hóa gồm: Khu căn cứ kháng chiến huyện ủy (Hòa Thuận): 5,0ha và 04 điểm ở 04 xã: Thanh Lộc, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phú, Hòa Hưng, mỗi điểm 0,05ha.

Tổng nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 là 8,18ha, tăng 5,2 so với năm 2020.

(6.9). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, trên địa bàn huyện Giồng Riềng sẽ kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác tại ấp Xẻo Chác – xã Long Thạnh với quy mô 15ha (hiện bãi rác Long Thạnh có diện tích 0,8ha), trong đó giai đoạn trước mắt sẽ mở rộng lên 10,0ha, về lâu dài sẽ mở rộng cho đủ quy mô diện tích theo quy hoạch đã được phê duyệt; ngoài ra bố trí mới bãi trung chuyển rác ở xã Thạnh Hưng 0,3ha; chuyển khu đất bãi rác ở Kp. Quang Mẫn – TT. Giồng Riềng (diện tích 0,55ha) sang quy hoạch Nhà hỏa táng.

Tổng nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 21,11ha, tăng 13,95ha so với năm 2020.

(6.10). Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 18/02/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt quy hoạch xây dựng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn huyện Giồng Riềng sẽ xây dựng mới, mở rộng các nghĩa trang nghĩa địa sau đây:

- Mở rộng 02 nghĩa trang nhân dân ở 02 xã: Bàn Thạch, Thạnh Lộc với diện tích tăng thêm là 4,0ha.

- Xây dựng mới 11 nghĩa trang nhân dân cho 11 xã gồm: Long Thạnh, Bàn Tân Định, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phú, Thạnh Hòa, Thạnh Phước, Ngọc Thuận, Hòa Hưng, Hòa An, Hòa Thuận, Ngọc Thành, tổng diện tích là 17,4ha.

- Xây dựng mới nhà tang lễ tại khu Đông Bắc TT. Giồng Riềng diện tích 0,33ha.

- Xây dựng nhà hỏa táng tại Kp. Quang Mẫn – TT. Giồng Riềng (lấy đất bãi rác cũ): 0,55ha.

Bảng 21: Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

Số TT	Hạng mục	Địa điểm	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng, giảm (-)
	Tổng cộng		1,82	24,10	22,28
I	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		1,82	23,22	21,40
I.1	Nghĩa trang, nghĩa địa mở rộng		1,82	5,82	4,00
1	Nghĩa trang nhân dân	Áp Tà Yêm-Bàn Thạch	0,82	2,82	2,00
2	Nghĩa trang nhân dân	Áp Thạnh An-Thạnh Lộc	1,00	3,00	2,00
I.2	Nghĩa trang, nghĩa địa xây dựng mới			17,40	17,40
1	Nghĩa trang nhân dân	Áp Xẻo Chác-Long Thạnh		2,00	2,00
2	Nghĩa trang nhân dân	Áp Năm Chiến-Bàn Tân Định		1,00	1,00
3	Nghĩa trang nhân dân	Áp Nguyên Vũ -Vĩnh Thạnh		2,00	2,00
4	Nghĩa trang nhân dân	Áp Lương Trục-Vĩnh Phú		2,40	2,40
5	Nghĩa trang nhân dân	Áp Láng Quắm-Thạnh Hoà		2,00	2,00
6	Nghĩa trang nhân dân	Áp Thạnh Đông-Thạnh Phước		2,00	2,00

Số TT	Hạng mục	Địa điểm	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng, giảm (-)
7	Nghĩa trang nhân dân	Áp Ngọc Vinh-Ngọc Thuận		2,00	2,00
8	Nghĩa trang nhân dân	Áp Kênh Giữa-Hoà Hưng		1,00	1,00
9	Nghĩa trang nhân dân	Áp Thác Lác-Hoà An		1,00	1,00
10	Nghĩa trang nhân dân	Áp Voi Sơn-Hoà Thuận		1,00	1,00
11	Nghĩa trang nhân dân	Áp Ngã Năm-Ngọc Thành		1,00	1,00
II	Đất xây dựng nhà tang lễ, nhà hỏa táng			0,88	0,88
1	Nhà tang lễ	Khu Đông Bắc-TT. Giồng Riềng		0,33	0,33
2	Nhà hỏa táng	Kp. Quang Mẫn-TT. Giồng Riềng		0,55	0,55

Tổng nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 50,9ha, tăng 22,28ha so với năm 2020.

(6.11). Đất chợ

Hiện nay toàn Huyện có 18 chợ, dự kiến xây dựng mới 07 chợ với tổng diện tích tăng thêm khoảng 4,72ha, bao gồm: Chợ Vĩnh Phú 0,3ha, chợ Thanh Hòa 0,34ha, chợ Thanh Bình 0,3ha, chợ ấp Thanh Hiệp - Thanh Lộc 0,34ha, chợ khu Tây – TT. Giồng Riềng 0,54ha, chợ đêm (khu Đông Nam – TT. Giồng Riềng) 1,2ha, chợ trong khu đô thị Thuận Hưng (xã Ngọc Hòa) 1,7ha; đồng thời, quy hoạch chuyển chợ cụm dân cư xã Ngọc Hòa (diện tích 0,33ha) thành đất ở. Như vậy, đến năm 2030 toàn huyện Giồng Riềng có 24 chợ. *Tổng nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030 là 11,09ha, tăng 4,4ha so với năm 2020.*

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng được xác định trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Giồng Riềng là 1.647,77ha, tăng 440,69ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể từng loại đất như sau:

Bảng 22: Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

Số TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.207,08	1.647,77	440,69
1	Đất giao thông	DGT	1.010,12	1.291,48	281,36
2	Đất thủy lợi	DTL	3,63	25,27	21,64
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,08	17,93	12,85
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,99	12,13	7,15
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	61,70	79,08	17,38
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,51	36,74	28,23
7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,90	27,16	26,26
8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,63	
9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98	8,18	5,20
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,15	21,11	13,95
12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,23	62,23	
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	50,90	22,28
14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,84	3,84	
15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
16	Đất chợ	DCH	6,69	11,09	4,40

(7). Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn

- *Quy mô dân số nông thôn:* Với dự báo dân số của Quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Riềng, dự kiến đến năm 2030 dân số nông thôn là 259.650 người, tương đương với khoảng 62.750 hộ. Như vậy, về lâu dài tỷ lệ dân cư nông thôn sẽ giảm do di dân cơ học sang đô thị và chia tách xã thành thị trấn. Nhu cầu phát triển các khu dân cư nông thôn là không lớn mà chủ yếu là đầu tư CSHT vào các khu dân cư trung tâm đã được quy hoạch và bố trí dọc các tuyến lộ chính trong xã. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn như sau:

+ Xây dựng các điểm dân cư nông thôn đảm bảo tiêu chuẩn nông thôn mới, thực sự trở thành các trung tâm giao lưu thương mại, dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật, điểm tựa để kích thích phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

+ Bố trí dân cư nông thôn tại các khu dân cư nông thôn ở trung tâm cụm xã, trung tâm xã đã được quy hoạch và các tuyến dân cư nông thôn dọc theo các tuyến lộ giao thông chính gắn với vùng sản xuất nông nghiệp.

+ Bố trí quy hoạch Khu tái định cư phục vụ các dự án đầu tư trên địa bàn huyện tại ấp Ngọc An, xã Ngọc Chúc với diện tích khoảng 5ha (kể cả đường từ Tỉnh lộ 963 vào) tiếp giáp với khu đất dự kiến mở rộng nhà bia chiến thắng Ngọc Chúc (Vườn Mận), nhằm liên kết chăm sóc, nâng cấp, mở rộng nhà bia chiến thắng Vườn Mận, thu hút người dân đến tham quan.

Với hạn mức giao đất ở nông thôn được quy định tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là 300 m²/hộ, nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Giồng Riềng khoảng 1.880 – 1.890ha.

(8). Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị

Dự kiến đến năm 2030, ngoài thị trấn Giồng Riềng hiện hữu, trên địa bàn huyện sẽ hình thành và phát triển thêm 02 đô thị là đô thị Thuận Hưng và đô thị Long Thạnh. Quy mô dân số đô thị đến năm 2030 đã được xác định trong quy hoạch xây dựng vùng huyện Giồng Riềng là khoảng 82.000 người, tương đương với 19.817 hộ. Với hạn mức đất giao ở tại đô thị theo quy định của UBND tỉnh là 200 m²/hộ, nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 trên địa bàn huyện Giồng Riềng khoảng 395 – 400ha.

(9). Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan

- *Tuyến huyện:* Xây dựng trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng 8,64ha (bao gồm trụ sở UBND thị trấn Giồng Riềng) tại khu Tây thị trấn; bố trí quỹ đất dự trữ khoảng 5,49ha để làm quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan trong khu đô thị Thuận Hưng.

- *Tuyến xã:* Xây dựng trụ sở UBND xã Long Thạnh diện tích 1,25ha, trụ sở UBND xã Bàn Thạch diện tích 0,5ha, mở rộng trụ sở UBND xã Thạnh Phước lên 0,54ha.

Tổng nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 29,46ha, tăng 16,18ha so với hiện trạng năm 2020.

(10). Nhu cầu sử dụng các loại đất phi nông nghiệp còn lại

Các loại đất phi nông nghiệp còn lại cơ bản ổn định diện tích đến năm 2030 như hiện trạng.

1.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất cụ thể của từng ngành, từng lĩnh vực trên địa bàn từng xã, thị trấn; tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Giồng Riềng như sau:

**Bảng 23: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		63.935,02	100,00	63.935,02	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.410,78	91,36	56.760,69	88,78	-1.650,08	-2,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.798,32	79,45	50.800,00	79,46	1,69	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	439,05	0,69	400,00	0,63	-39,05	-0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.272,63	9,81	5.534,44	8,66	-738,18	-1,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	881,33	1,38			-881,33	-1,38
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77	0,00	2,77	0,00		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,68	0,03	23,48	0,04	6,80	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.524,25	8,64	7.174,33	11,22	1.650,08	2,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,55	0,03	837,84	1,31	821,29	1,28
-	<i>Không gian quy hoạch đất quốc phòng</i>				404,00	0,63	404,00	0,63
-	<i>Đất xây dựng công trình quốc phòng</i>		16,55	0,03	433,84	0,68	417,29	0,65
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	0,00	70,67	0,11	69,33	0,11
-	<i>Không gian quy hoạch đất an ninh</i>				32,00	0,05	32,00	0,05
-	<i>Đất xây dựng công trình an ninh</i>		1,34	0,00	38,67	0,06	37,33	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			82,00	0,13	82,00	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,49	0,02	25,41	0,04	9,92	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	0,03	74,14	0,12	53,00	0,08
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.207,08	1,89	1.647,77	2,58	440,69	0,69
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.010,12	1,58	1.291,48	2,02	281,36	0,44
-	Đất thủy lợi	DTL	3,63	0,01	25,27	0,04	21,64	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,08	0,01	17,93	0,03	12,85	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,99	0,01	12,13	0,02	7,15	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	61,70	0,10	79,08	0,12	17,38	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,51	0,01	36,74	0,06	28,23	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,90	0,00	27,16	0,04	26,26	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,00	0,63	0,00		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98	0,00	8,18	0,01	5,20	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,15	0,01	21,11	0,03	13,95	0,02

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,23	0,10	62,23	0,10		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	0,04	50,90	0,08	22,28	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,84	0,01	3,84	0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	6,69	0,01	11,09	0,02	4,40	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,00	1,31	0,00		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21	0,00	0,21	0,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.122,22	1,76	1.890,00	2,96	767,78	1,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	138,11	0,22	400,00	0,63	261,89	0,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,28	0,02	29,46	0,05	16,18	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1,39	0,00	1,39	0,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	7,62	0,01	7,62	0,01		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,51	4,66	2.978,51	4,66		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

1.2.1. Phương án quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp còn 56.760,69ha (chiếm 88,78% DTTN), giảm 1.650,08ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể trên địa bàn từng xã, thị trấn được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 24: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Phân theo từng loại đất (ha)						
			Đất trồng lúa		Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng sản xuất	Nuôi trồng TS	Nông nghiệp khác
			Tổng số	Chuyên lúa					
	Toàn huyện	56.760,69	50.800,00	50.800,00	400,00	5.534,44		2,77	23,48
1	Bàn Tân Định	3.041,13	2.748,66	2.748,66	0,92	291,54			
2	Bàn Thạch	1.733,68	1.499,68	1.499,68	18,00	216,00			
3	Hoà An	2.515,36	2.333,93	2.333,93		181,43			
4	Hoà Hưng	3.800,55	3.416,58	3.416,58		383,97			
5	Hoà Lợi	4.192,35	3.902,61	3.902,61	1,87	287,86			
6	Hoà Thuận	3.930,75	3.427,65	3.427,65	4,73	498,37			
7	Long Thanh	3.796,91	3.200,25	3.200,25	11,70	584,95			
8	Ngọc Chúc	2.473,25	2.149,60	2.149,60	0,67	322,98			
9	Ngọc Hoà	2.637,83	2.254,92	2.254,92		382,91			
10	Ngọc Thành	2.213,16	2.021,61	2.021,61		191,54			
11	Ngọc Thuận	3.400,37	3.146,29	3.146,29		254,07			
12	Thanh Bình	1.990,67	1.859,43	1.859,43		131,24			
13	Thanh Hoà	1.912,39	1.748,06	1.748,06	4,41	159,91			
14	Thanh Hưng	4.042,14	3.785,56	3.785,56	1,57	231,53			23,48
15	Thanh Lộc	5.267,97	4.937,68	4.937,68	1,88	328,40			
16	Thanh Phước	3.656,08	3.543,56	3.543,56	0,82	108,92		2,77	
17	Vĩnh Phú	2.095,49	1.669,33	1.669,33	9,00	417,16			

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Phân theo từng loại đất (ha)						
			Đất trồng lúa		Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng sản xuất	Nuôi trồng TS	Nông nghiệp khác
			Tổng số	<i>Chuyên lúa</i>					
18	Vĩnh Thạnh	2.526,92	1.864,56	1.864,56	316,90	345,46			
19	TT. Giồng Riềng	1.533,73	1.290,03	1.290,03	27,52	216,18			

1.2.2. Phương án quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là 7.174,33ha, tăng 1.650,08ha so với năm 2020 và chiếm 11,22% DTTN toàn huyện. Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

**Bảng 24: Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	TT. Giồng Riềng
2	Đất phi nông nghiệp	7.174,33	364,83	373,76	230,90	337,60	346,80	461,23	626,29	378,78	355,13	262,00	297,84	245,40	275,22	558,20	400,96	328,62	229,41	362,12	739,23
2.1	Đất quốc phòng	433,84	0,05	0,05	0,04	0,05	0,06		7,46	5,45	0,03	33,90	172,12	0,08				142,05	30,00	33,94	8,57
-	Không gian quy hoạch đất quốc phòng	404,00										30,00	172,00					142,00	30,00	30,00	
-	Đất xây dựng công trình quốc phòng	29,84	0,05	0,05	0,04	0,05	0,06		7,46	5,45	0,03	3,90	0,12	0,08				0,05		3,94	8,57
2.2	Đất an ninh	38,67	0,08	0,10	0,13	0,09	0,06	0,06	0,56	5,06	0,06	0,06	32,06	0,06	0,06	0,04	0,05	0,06		0,05	0,04
-	Không gian quy hoạch đất an ninh	32,00											32,00								
-	Đất xây dựng công trình an ninh	6,67	0,08	0,10	0,13	0,09	0,06	0,06	0,56	5,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,04	0,05	0,06		0,05	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	82,00							32,00							50,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	25,41	0,31	0,24	0,18	0,54	0,90	0,69	1,20	1,13	1,30	0,45		0,27	0,23	4,63	0,51	0,07	0,20	0,17	12,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	74,14	0,10	0,06	0,30	0,27		25,09	7,75	0,36	0,78	0,04	0,32			31,82	0,16				7,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																				
2.8	Đất sản xuất VLXD, lâm đồ gốm																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.647,77	105,56	109,24	53,23	57,22	100,25	91,51	160,70	95,72	74,62	45,73	78,98	70,25	53,51	89,81	103,78	60,32	88,03	64,22	145,08
	Trong đó:																				
-	Đất giao thông	1.291,48	87,62	88,12	34,71	46,35	90,82	78,34	117,41	71,54	37,54	38,21	70,05	58,15	39,63	72,99	84,70	51,50	77,76	50,34	95,70
-	Đất thủy lợi	25,27	1,00	1,00	1,00		3,42	1,00	2,17	1,00	1,48	1,00	1,00	1,01	1,00	1,00	1,00	0,08	0,24	1,05	5,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	17,93	0,44	0,30	0,05	0,25	0,15	0,20	1,67	0,65	4,12	0,05	0,51	0,05	0,05	0,05		0,16	0,05	0,25	8,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,13	0,16	0,04	0,08	0,36	0,05	0,55	5,12	0,09	2,10	0,14	0,08	0,38	0,12	0,08	0,12	0,10	0,29	0,13	2,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	79,08	5,45	2,49	2,99	3,85	2,74	2,85	9,96	3,45	13,61	2,26	2,52	2,22	2,29	3,26	4,85	1,69	1,97	3,53	7,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	36,74	1,79	1,84	2,12	2,08	1,10	1,41	2,40	1,08	7,24	1,08	1,08	1,08	1,08	2,02	1,08	1,08	1,08	1,08	5,02
-	Đất công trình năng lượng	27,16		5,25					0,11					5,25	5,25	5,89	5,25				0,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,63	0,01	0,01	0,01		0,03	0,01	0,04	0,01	0,02	0,01	0,01	0,06	0,02	0,04	0,12		0,05	0,02	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,18				0,14		5,08		2,13						0,36	0,25		0,05	0,05	0,11

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thanh Bình	Thanh Hoà	Thanh Hưng	Thanh Lộc	Thanh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	TT. Giồng Riềng
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,11	0,40	0,30	0,44	0,56	0,54		15,19	0,49	0,40	0,39	0,39	0,28		0,30	0,79	0,48		0,16	
-	Đất cơ sở tôn giáo	62,23	7,33	6,93	7,82	1,29		0,97	3,85	7,69	6,43	0,60		0,42	0,10	2,99	0,27	2,95	2,33	4,12	6,16
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	50,90	1,20	2,96	3,75	2,02	0,84	1,00	2,00	7,23		1,58	2,96	1,05	3,63	0,51	4,07	2,15	3,93	3,36	6,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	3,84																			3,84
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																				
-	Đất chợ	11,09	0,16		0,26	0,32	0,55	0,11	0,78	0,36	1,70	0,41	0,36	0,30	0,34	0,32	1,28	0,14	0,30	0,14	3,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,31	0,03	0,36		0,05			0,19	0,01	0,01			0,45	0,01	0,07				0,07	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21																			0,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.890,00	99,52	112,75	76,84	96,62	77,06	124,86	163,39	131,33	95,94	106,42	92,50	68,07	64,94	188,40	133,31	105,46	54,43	98,16	
2.14	Đất ở tại đô thị	400,00																			400,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,46	0,19	1,09	0,31	0,74	0,65	0,49	2,01	0,68	5,98	0,31	0,24	0,40	0,63	0,91	0,42	0,54	0,55	0,29	13,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39			0,01		0,06		0,79	0,20		0,04	0,02	0,08	0,17						0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																				
2.18	Đất tín ngưỡng	7,62	0,12	0,20				0,09	1,49	0,05		0,04	0,03	0,04	2,32	0,09		0,25		2,01	0,89
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.978,51	158,87	149,66	99,85	182,02	167,77	218,43	248,74	138,80	176,41	105,01	125,58	105,70	153,36	192,43	162,73	161,87	86,19	193,21	151,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác																				

1.2.3. Diện tích chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép trong kỳ quy hoạch là 1.650,69ha, là diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

**Bảng 25: Diện tích CMĐSDD trong kỳ quy hoạch đến năm 2030
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.650,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	833,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>833,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	39,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	777,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		923,43
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	42,10
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	881,33

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất NTTS và đất làm muối

1.2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2021, trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng

1.2.5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch

Huyện đã xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến triển khai thực hiện thời kỳ từ nay đến năm 2030, tổng hợp danh mục công trình, địa điểm thực hiện được thể hiện trong phần phụ lục.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

(1). Đất đô thị: Có diện tích là 2.272,97ha, là diện tích tự nhiên của thị trấn Giồng Riềng, đối với 02 khu vực phát triển đô thị là Thuận Hưng và Long Thạnh vẫn được xác định là khu vực nông thôn, sau khi có quyết định thành lập thị trấn của cấp có thẩm quyền sẽ được tính vào chỉ tiêu đất đô thị.

(2). Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Có diện tích 56.334,44ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 50.800ha, phân bố đều trên địa bàn 19 xã, thị trấn trong toàn huyện.

(3). Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Có diện tích là 82ha, là diện tích của 02 cụm công nghiệp dự kiến phát triển mới đến năm 2030

trên địa bàn các xã Thạnh Hưng và Long Thạnh. Khuyến khích và kêu gọi đầu tư phát triển các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí, sản xuất thức ăn chăn nuôi, bảo quản chế biến sản phẩm nông sản;.... Tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, ít tiêu tốn nguyên liệu, năng lượng và thân thiện với môi trường.

(4). Khu đô thị: Có diện tích 755ha, gồm khu đô thị thị trấn Giồng Riềng 455ha, khu đô thị Thuận Hưng 200ha, khu đô thị Long Thạnh 100ha.

(5). Khu thương mại - dịch vụ: Diện tích 106,13ha, tập trung nhiều nhất ở thị trấn Giồng Riềng và phân bố rải rác ở các xã còn lại. Khuyến khích phát triển các hình thức dịch vụ mua bán, trao đổi hàng hóa để phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.

(6). Khu đô thị - thương mại – dịch vụ: Có diện tích 473,37ha phân bố ở thị trấn Giồng Riềng, phát triển các hình thức sử dụng đất ở hỗn hợp kết hợp với phát triển thương mại – dịch vụ theo nhu cầu sử dụng đất của nhân dân.

(7). Khu dân cư nông thôn: có diện tích 1.964,74ha, phân bố trên địa bàn 18 xã, các khu dân cư thường tập trung các trung tâm xã, dọc các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường xã và các tuyến đường chính cấp theo kênh.

(8). Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Diện tích khoảng 1.100ha, phân bố đều trên địa bàn 18 xã.

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QH, KHSDD

2.1. Công bố quy hoạch và điều chỉnh, bổ sung kịp thời QH, KHSDD

- Khi quy hoạch của huyện được phê duyệt, sẽ tổ chức ngay hội nghị công bố quy hoạch và đưa quy hoạch lên cổng thông tin điện tử của huyện giúp các ngành cấp tỉnh, các địa phương và đơn vị có liên quan nắm vững để thực hiện.

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung và xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

2. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững luật đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch bồi thường thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Tăng cường công tác cập nhật, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất 05 năm, hàng năm, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, KHSDD trong thời gian tới.

- Không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai.

2.3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện QHSDD

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền... và hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo luật định. Không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành, các cấp của huyện bám sát vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đai đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giồng Riềng đã được xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy trình nội dung được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Thông tư 01/2014/TT-BTNMT; đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2020-2025 đã được xác định trong Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Giồng Riềng lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025 để bố trí quỹ đất phù hợp. Đã tổng hợp, lồng ghép quy hoạch các ngành cấp tỉnh, cấp huyện và nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn vào phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nên đồng bộ giữa các quy hoạch và khả thi trong tổ chức thực hiện.

Kết quả quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã phân bổ quỹ đất trên địa bàn huyện Giồng Riềng như sau: Đất nông nghiệp có diện tích khoảng 56,76 ngàn ha, chiếm 88,78% DTTN, trong đó: Đất trồng lúa 50 ngàn ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây lâu năm 5,46 ngàn ha, các loại đất nông nghiệp còn lại khoảng 1,3 ngàn ha; đất phi nông nghiệp có diện tích 7,17 ngàn ha, chiếm 11,22% DTTN.

2. Kiến nghị

- Để khai thác tốt tiềm năng đất đai, thực hiện theo phương án quy hoạch sử dụng đất, bên cạnh những chỉ đạo thực hiện của cả hệ thống chính trị ở Giồng Riềng; kiến nghị Tỉnh tiếp tục chỉ đạo các Sở ngành liên quan xúc tiến nhanh quá trình thực hiện các chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của các Sở ngành ở cấp tỉnh, nhất là các dự án công trình phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi... tạo động lực để giúp Giồng Riềng ngày càng phát triển.

- Tăng đầu tư từ các nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách Tỉnh cho xây dựng kết cấu hạ tầng, hỗ trợ cho người trồng lúa theo Nghị định 35/NĐ-CP, các công trình đầu mối... phù hợp với định hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất và phương án kiểm soát mặn và từng bước hạn chế những tác động do nước biển dâng và biến đổi khí hậu gây ra./.
